500 Từ phổ biến nhất trong Tiếng Anh

🌻 **Source:**

- 500 từ trong tài liệu này được trích từ List 3000 từ phổ biến nhất trong Tiếng Anh của OxfordLearnersDictionaries.com
- Nghĩa tiếng Việt, ví dụ được tham khảo từ AnkiWeb (Chưa rõ tác giả)
- Biên tập, và dịch ví dụ bởi mình Lê Công Minh

🙏 **Disclaimer:**

- Một từ có thể có rất nhiều nghĩa, tài liệu này chỉ đề cập đến nghĩa phổ biến nhất. (phù hợp với các bạn mới học Tiếng Anh)
- Nhiều phần ví dụ được dịch tự động, có thể chưa hay, các lỗi nhỏ về in thường, in hoa mình sẽ tiếp tục cập nhật dần, mong bạn hoan hỉ nhé

Frequency	Word	Vietnamese	Part of Speech	Từ loại	Phonetic	Example	Dịch ví dụ
1	the	cái, con, người	definite article	mạo từ xác định	/ðə/	there were three questions. [the] first two were relatively easy but [the] third one was hard. there was an accident here yesterday. A car hit a tree and [the] driver was killed. [the] heat was getting to be too much for me. [the] nights are getting longer.	có ba câu hỏi. hai cái đầu tương đối dễ nhưng cái thứ ba thì khó. đã có một tai nạn ở đây ngày hôm qua. Một chiếc ô tô đâm vào gốc cây và tài xế thiệt mạng. sức nóng đã trở nên quá lớn đối với tôi. đêm ngày càng dài hơn.
2	be	thì, là, tồn tại, ở	verb	động từ, trợ động từ	/bi:/	He [was] killed in the war. Where [were] they made? The house was still [being] built. You will [be] told what to do.	Anh ta đã bị giết trong chiến tranh. Chúng được làm ở đâu? Ngôi nhà vẫn đang được xây dựng. Bạn sẽ được cho biết phải làm gì.
3	and	và	conjunction	liên từ	/ænd/ /ənd/	bread [and] butter a table, two chairs [and] a desk Sue [and] I left early. Do it slowly [and] carefully.	bánh mì và bơ một cái bàn, hai cái ghế và một cái bàn Sue và tôi về sớm. Làm điều đó từ từ và cẩn thận.
4	of	của	preposition	giới từ	/əv/	a friend [of] mine the love [of] a mother for her child the role [of] the teacher Can't you throw out that old bike [of] Tommy's?	một người bạn của tôi tình yêu của một người mẹ dành cho con mình vai trò của một giáo viên Bạn không thể vứt chiếc xe đạp cũ của Tommy đi sao?

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

5	a	một	indefinite article	mạo từ	/ə/	[a] man/horse/unit [an] aunt/egg/hour/x-ray I can only carry two at [a] time. There's [a] book for you.	một người/ngựa/đơn vị một người dì/quả trứng/giờ/chụp X-quang Tôi chỉ có thể mang theo hai chiếc cùng một lúc. Có một cuốn sách dành cho bạn.
6	in	trong, ở trong	preposition	phó từ, liên từ, giới từ	/ɪn/	swimming [in] the pool the biggest shop [in] town She opened the door and went [in]. The kids were playing by the river and one of them fell [in].	bơi trong hồ cửa hiệu lớn nhất trong thành phố Cô mở cửa và bước vào. Bọn trẻ đang chơi bên bờ sông và một đứa bị ngã xuống.
8	have	có, sở hữu	verb	động từ	/hæv/ /həv/	I['ve] finished my work. He's gone home, hasn't he? '[have] you seen it? ' 'Yes, I [have]/No, I [have]n't.' She'll [have] had the results by now.	Tôi đã hoàn thành công việc của mình. Anh ấy đã về nhà rồi phải không? 'bạn đã thấy nó chưa? ' 'Có, tôi có/Không, tôi chưa có.' Bây giờ cô ấy đã có kết quả rồi.
9	to	tới, đến	preposition	giới từ	/tə/	I set out [to] buy food. I am going [to] tell you a s[to]ry. She was determined [to] do well. His aim was [to] become president.	Tôi bắt đầu đi mua đồ ăn. Tôi sẽ kể cho bạn một câu chuyện. Cô quyết tâm làm tốt. Mục đích của ông là trở thành tổng thống.
10	it	cái đó, điều đó, con vật đó	pronoun	đại từ	/ɪt/	'Where's your car?' '[it]'s in the garage.' Did you see [it]? Start a new file and put this letter in [it]. Look! [it]'s going up that tree.	'Xe của bạn đâu?' 'Nó ở trong gara.' Bạn có thấy nó không? Bắt đầu một tập tin mới và đặt lá thư này vào đó. Nhìn kìa! nó đang leo lên cái cây đó.
11	I	tôi,tớ, mình	pronoun	đại từ	/aɪ/	[I] thInk [I]'d better go now. He and [I] are old frIends. When they asked me If [I] wanted the job, [I] saId yes. [I]'m not go[I]ng to fall, am [I]?	Tôi nghĩ tôi nên đi bây giờ. Anh ấy và tôi là bạn cũ. Khi họ hỏi tôi có muốn công việc này không, tôi nói có. Tôi sẽ không ngã đâu, phải không?
12	that	đó, vật đó, cái đó	conjunction	tính từ, phó từ, liên từ	/ðət/	She said ([that]) the story was true. It's possible ([that]) he has not received the letter. The fact ([that]) he's older than me is not relevant. She was so tired ([that]) she couldn't think straight.	Cô ấy nói (rằng) câu chuyện là có thật. Có thể (rằng) anh ấy chưa nhận được lá thư. Việc anh ấy lớn tuổi hơn tôi không liên quan. Cô ấy quá mệt mỏi (đến mức) cô ấy không thể suy nghĩ thông suốt được.

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

13	for	cho, dành cho	preposition	giới từ, liên từ	/fɔː/ /fə(r)/	There's a letter [for] you. It's a book [for] children. We got a new table [for] the dining room. This is the place [for] me (= I like it very much)	Có một lá thư cho bạn. Đó là một cuốn sách dành cho trẻ em. Chúng tôi có một cái bàn mới cho phòng ăn. Đây là nơi dành cho tôi (= tôi rất thích nó)
14	you	bạn, ngươi, mày; các anh, các chị, các bạn, chúng mày	pronoun	đại từ	/ju/	[you] said [you] knew the way. I thought she told [you]. Can I sit next to [you]?	bạn nói bạn biết đường. Tôi tưởng cô ấy đã kể cho anh rồi. Tôi có thể ngồi cạnh bạn được không?
15	he	anh ấy, ông ấy	pronoun	đại từ	/hi/	Everyone liked my father—[he] was the perfect gentleman. Every child needs to know that [he] is loved. [he] who (= anyone who)	Mọi người đều thích bố tôi - ông ấy là một quý ông hoàn hảo. Mọi đứa trẻ đều cần biết rằng mình được yêu thương. anh ấy là ai (= bất cứ ai)
16	with	với, cùng	preposition	giới từ	/wɪð/	She lives [with] her parents. I have a client [with] me right now. a nice steak [with] a bottle of red wine a girl [with] (= who has)	Cô sống với bố mẹ. Hiện tại tôi có một khách hàng đang ở bên tôi. một miếng bít tết ngon với một chai rượu vang đỏ mà một cô gái đi cùng (= ai có)
17	on	trên, ở trên; tiếp tục, tiếp diễn	preposition	giới từ, phó từ	/ɒn/	He worked [on] without a break. If you like a good story, read [on]. She stopped for a moment, then walked [on]. Keep straight [on] for the beach.	Anh ấy làm việc không ngừng nghỉ. Nếu bạn thích một câu chuyện hay, hãy đọc tiếp. Cô dừng lại một lúc rồi bước tiếp. Tiếp tục đi thẳng tới bãi biển.
18	do	làm	verb	động từ	/də/	What are you [do]ing this evening? We will [do] what we can to help. Are you [do]ing anything tomorrow evening? The company ought to [do] something about the poor service.	Bạn đang làm gì vào tối nay? Chúng tôi sẽ làm những gì có thể để giúp đỡ. Tối mai bạn có làm gì không? Công ty nên làm điều gì đó về dịch vụ kém.
19	say	nói, nói lên	verb	động từ	/seɪ/	'Hello!' she said. 'That was marvellous,' said Daniel. Be quiet, I have something to [say]. I didn't believe a word she said.	"Xin chào!" cô ấy nói. "Thật tuyệt vời," Daniel nói. Im lặng đi, tôi có chuyện muốn nói. Tôi không tin một lời nào cô ấy nói.

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

20	this	cái này, điều này, việc này	determiner, adjective	tính từ, phó từ	/ðɪs/	How long have you been living in [this] country? Well, make up your mind. Which do you want? [this] one or that one? I think you'll find these more comfortable than those. Is [this] your bag?	Bạn đã sống ở đất nước này bao lâu rồi? Hãy quyết định đi. Bạn muốn cái nào? cái này hay cái kia? Tôi nghĩ bạn sẽ thấy những thứ này thoải mái hơn những thứ đó. Có phải đây là túi của bạn?
21	they	chúng, chúng nó, họ; những cái ấy	pronoun	đại từ	/ðeɪ/	'Where are John and Liz?' '[they] went for a walk.' The rest, as [they] say, is history.	'John và Liz đâu rồi?' 'họ đã đi dạo.' Phần còn lại, như họ nói, là lịch sử.
22	at	ở, tại, vào lúc	preposition	giới từ	/ət/	[at] the corner of the street They arrived late [at] the airport. [at] the roundabout take the third exit.	ở góc phố Họ đến sân bay muộn. tại bùng binh đi theo lối ra thứ ba.
23	but	nhưng	conjunction	liên từ, giới từ	/bət/	I got it wrong. It wasn't the red one [but] the blue one. His mother won't be there, [but] his father might. It isn't that he lied exactly, [but] he did tend to exaggerate. I'd asked everybody [but] only two people came.	Tôi đã hiểu sai. Đó không phải là màu đỏ mà là màu xanh. Mẹ anh ấy sẽ không ở đó, nhưng bố anh ấy thì có thể. Không hẳn là anh ấy nói dối, nhưng anh ấy có xu hướng phóng đại. Tôi đã hỏi mọi người nhưng chỉ có hai người đến.
24	we	chúng tôi, chúng ta	pronoun	đại từ	/wi/	[we]'ve moved to Atlanta. Why don't [we] go and see it together? [we] should take more care of our historic buildings.	chúng tôi đã chuyển đến Atlanta. Tại sao chúng ta không đi xem cùng nhau? chúng ta nên chăm sóc nhiều hơn cho các tòa nhà lịch sử của mình.
25	his	của ông ấy, của anh ấy	possessive determiner	tính từ sở hữu, đại từ	/hɪz/	He took my hand in [his]. The choice was [his]. his friend	Anh nắm lấy tay tôi trong tay anh. Sự lựa chọn là của anh ấy. một người bạn của anh ấy
26	from	từ, bắt đầu từ	preposition	giới từ	/frəm/	She began to walk away [from] him. Has the train [from] Bristol arrived? We're open [from] 8 a.m. to 7 p.m. every day. He was blind [from] birth.	Cô bắt đầu rời xa anh. Chuyến tàu từ Bristol đã tới chưa? Chúng tôi mở cửa từ 8 giờ sáng đến 7 giờ tối hằng ngày. Anh ta bị mù từ khi mới sinh ra.
28	not	không	adverb	phó từ, liên từ	/nɒt/	She did [not]/didn't see him. It's [not]/It isn't raining.	Cô ấy không/không nhìn thấy anh ấy. Trời không/Trời không mưa.

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

						I can't see from here. He must [not] go.	Tôi không thể nhìn thấy từ đây. Anh ấy không được đi.
30	by	bởi, bằng	preposition	giới từ, phó từ	/baɪ/	a house by the church he was arrested by the police travel by bus	một ngôi nhà bên cạnh nhà thờ anh ta bị cảnh sát bắt (bị bắt bởi cảnh sát) đi bằng xe buýt
31	she	bà ấy, chị ấy, cô ấy	pronoun	đại từ	/ʃi/	'What does your sister do?' '[she]'s a dentist.'	'Em gái bạn làm nghề gì?' 'Cô ấy là nha sĩ.'
32	or	hoặc, hay là	conjunction	liên từ	/ɔː(r)/	Is your sister older [or] younger than you? Are you coming [or] not? Is it a boy [or] a girl? It can be black, white [or] grey.	Em gái của bạn lớn hơn hay trẻ hơn bạn? Bạn có đến hay không? Đó là trai hay gái? Nó có thể có màu đen, trắng hoặc xám.
33	as	như, như là	conjunction	giới từ, phó từ, liên từ	/əz/	He sat watching her [as] she got ready. [as] she grew older she gained in confidence. They did [as] I had asked. Leave the papers [as] they are.	Anh ngồi nhìn cô chuẩn bị. khi lớn lên, cô ấy có được sự tự tin. Họ đã làm như tôi yêu cầu. Hãy để lại giấy tờ như cũ.
34	what	gì, thế nào	determiner, adjective	tính từ	/wɒt/	[what] is your name? [what] time is it? [what] kind of music do you like?	Tên của bạn là gì? mấy giờ rồi? bạn thích thể loại nhạc nào?
35	go	đi, đi đến, đi tới	verb	động từ	/gəʊ/	She went into her room and shut the door behind her. He [go]es to work by bus. I have to [go] to Rome on business. She has [go]ne to China (= is now in China or is on her way there)	Cô đi vào phòng và đóng cửa lại sau lưng. Anh ấy đi làm bằng xe buýt. Tôi phải đi Rome công tác. Cô ấy đã đến Trung Quốc (= hiện đang ở Trung Quốc hoặc đang trên đường tới đó)
36	their	của chúng, của họ	possessive determiner	tính từ sở hữu	/ðeə(r)/	[their] parties are always fun. Which is [their] house? If anyone calls, ask for [their] number so I can call them back.	bữa tiệc của họ luôn vui vẻ. Nhà của họ là gì? Nếu ai gọi thì xin số đt để mình gọi lại nhé.
37	can	có thể, có khả năng; lon, can	verb	động từ, danh từ	/kən/	a [can] of beans a beer/paint [can] I [can] swim	một lon đậu một lon bia/lon sơn. Tôi có thể bơi

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

38	who	ai, người nào, kẻ nào	pronoun	đại từ	/huː/	[who] is that woman? I wonder [who] that letter was from. [who] are you phoning? [who]'s the money for?	người phụ nữ đó là ai? Tôi tự hỏi lá thư đó là của ai. bạn đang gọi điện cho ai thế? tiền cho ai?
39	get	được, có được, lấy được	verb	động từ	/get/	I [got] a letter from Dave this morning. This room [get]s very little sunshine.	Sáng nay tôi nhận được thư của Dave. Căn phòng này có rất ít ánh nắng.
40	if	nếu, nếu như	conjunction	liên từ	/ɪf/	[if] you see him, give him this note. I'll only stay [if] you offer me more money. [if] necessary I can come at once. You can stay for the weekend [if] you like.	nếu bạn gặp anh ấy, hãy đưa cho anh ấy tờ giấy này. Tôi sẽ chỉ ở lại nếu bạn cho tôi thêm tiền. nếu cần tôi có thể đến ngay. Bạn có thể ở lại cuối tuần nếu muốn.
41	would	sẽ (quá khứ của will)	verb	động từ	/wʊd/	He said he [would] be here at eight o'clock (= His words were: 'I will be there at eight o'clock.') They told me that they probably [would]n't come. She'd look better with shorter hair.	Anh ấy nói anh ấy sẽ đến đây lúc 8 giờ (= Lời của anh ấy là: 'Tôi sẽ đến đó lúc 8 giờ.') Họ nói với tôi rằng có lẽ họ sẽ không đến. Cô ấy sẽ trông đẹp hơn với mái tóc ngắn hơn.
42	her	chị ấy, cô ấy, bà ấy	possessive determiner	tính từ sở hữu, đại từ	/hə(r)/	Meg loves [her] job. She broke [her] leg skiing.	Meg yêu công việc của mình. Cô ấy bị gãy chân khi trượt tuyết.
43	all	tất cả	determiner, adjective	tính từ, phó từ	/ɔːl/	She was dressed [all] in white. He lives [all] alone. The coffee went [all] over my skirt. She was [all] excited.	Cô ấy mặc đồ toàn màu trắng. Anh ấy sống một mình. Cà phê dính đầy váy tôi. Cô ấy rất phấn khích.
44	my	của tôi	possessive determiner	tính từ sở hữu	/maɪ/	Where's [my] passport? [my] feet are cold. [my] goodness! Look at the time! [my] dear/darling/love	Hộ chiếu của tôi đâu? chân của tôi lạnh. trời ơi! Nhìn thời gian kìa! người yêu/người yêu/tình yêu của tôi ơi
45	make	làm, chế tạo	verb	động từ	/meɪk/	What [make] of car does he drive? Can you [make] it?	Anh ấy lái xe hãng gì? Bạn có thể làm nó được không?

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

46	about	về, nói về; khoảng, chừng	preposition	giới từ, phó từ	/əˈbaʊt/	This book was writen [about] a love story I was just [about] to ask you the same thing. I've never done any cooking and I'm not [about] to start now.	Quyển sách này được viết về một câu chuyện tình Tôi vừa định hỏi bạn điều tương tự. Tôi chưa bao giờ nấu ăn và tôi cũng chưa định bắt đầu ngay bây giờ.
47	know	biết, hiểu biết	verb	động từ	/nəʊ/	Do you [know] his address? The cause of the fire is not yet [know]n. All I [know] I [know] (that) people's handwriting changes as they get older.	Bạn có biết địa chỉ của anh ấy không? Hiện chưa rõ nguyên nhân vụ cháy. Tất cả những gì tôi biết Tôi biết là chữ viết của con người thay đổi khi họ già đi.
48	will	sẽ; ý chí, ý định	verb	động từ khuyết thiếu, danh từ	/wɪl/	I [will] go to school to have a strong [will] to have an iron [will]/a [will] of iron Her decision to continue shows great strength of [will].	Tôi [sẽ] tới trường có một ý chí mạnh mẽ có một ý chí sắt đá/một ý chí sắt đá Quyết định tiếp tục của cô ấy thể hiện sức mạnh ý chí to lớn.
50	up	lên trên, lên	adverb	phó từ, giới từ	/ʌp/	She climbed [up] the flight of steps. The village is further [up] the valley. We live just [up] the road, past the post office. a cruise [up] the Rhine	Cô leo lên từng bậc thang. Ngôi làng nằm xa hơn trong thung lũng. Chúng tôi sống ngay đầu đường, ngang qua bưu điện. một chuyến du ngoạn trên sông Rhine
51	one	1, một	number	đại từ, danh từ, số từ	/wʌn/	I'd like an ice cream. Are you having [one], too? Our car's always breaking down. But we're getting a new [one] soon. She was wearing her new dress, the red [one]. My favourite band? Oh, that's a hard [one] (= a hard question)	Tôi muốn một cây kem. Bạn cũng có một cái à? Xe của chúng tôi luôn bị hỏng. Nhưng chúng tôi sẽ sớm có một cái mới. Cô ấy đang mặc chiếc váy mới, chiếc màu đỏ. Ban nhạc ưa thích của tôi? Ồ, đó là một câu hỏi khó (= một câu hỏi khó)
52	time	thời gian	noun	danh từ	/taɪm/	The changing seasons mark the passing of [time] A visit to the museum will take you back in [time] and space As [time] went by	Các mùa thay đổi đánh dấu sự trôi qua của thời gian Chuyến thăm bảo tàng sẽ đưa bạn quay ngược thời gian và không gian Thời gian trôi qua
53	there	ở nơi đó, tại nơi đó	adverb	phó từ, phó từ	/ðeə(r)/	[there]'s a restaurant around the corner. [there] are two people waiting outside. Has [there] been an accident? I don't want [there] to be any misunderstanding.	có một nhà hàng ở góc phố Có hai người đang đợi bên ngoài. Có xảy ra tai nạn không? Tôi không muốn có bất kỳ sự hiểu lầm nào.

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

54	year	năm	noun	danh từ	/jɪə(r)/	in the [year] 1865 I lost my job earlier this [year]. Elections take place every [year]. The museum is open all (the) [year] round	vào năm 1865 tôi đã mất việc vào đầu năm nay. Cuộc bầu cử diễn ra hàng năm. Bảo tàng mở cửa quanh năm
55	so	như vậy, như thế; vì thế, vì vậy	adverb	phó từ, liên từ	/səʊ/	It was still painful [so] I went to see a doctor. Nothing more was heard from him [so] that we began to wonder if he was dead. But I gave you a map [so] you wouldn't get lost! She worked hard [so] that everything would be ready in time.	Nó vẫn còn đau nên tôi đã đi khám bác sĩ. Không còn tin tức gì về anh ấy nữa nên chúng tôi bắt đầu tự hỏi liệu anh ấy đã chết chưa. Nhưng tôi đã đưa cho bạn một bản đồ để bạn không bị lạc! Cô ấy đã làm việc chăm chỉ để mọi thứ sẽ sẵn sàng kịp thời.
56	think	nghĩ, suy nghĩ	verb	động từ	/θɪŋk/	Do you [think] (that) they'll come? I thought I heard a scream. I didn't [think] you liked sports. Am I right in [think]ing	Bạn có nghĩ (rằng) họ sẽ đến không? Tôi nghĩ tôi nghe thấy một tiếng hét. Tôi không nghĩ bạn thích thể thao. Tôi có đúng khi nghĩ không
57	when	khi, lúc; lúc nào	conjunction	liên từ, phó từ	/wen/	I loved history [when] I was at school. Call me [when] you've finished. Can you spare five minutes [when] it's convenient? He had just drifted off to sleep [when] the phone rang.	Tôi yêu thích lịch sử khi còn đi học. Hãy gọi cho tôi khi bạn làm xong. Bạn có thể dành năm phút khi thuận tiện không? Anh vừa mới chìm vào giấc ngủ thì điện thoại reo.
58	which	nào, cái nào, người nào	determiner, adjective	tính từ	/wɪtʃ/	[which] is better exercise—swimming or tennis? [which] of the applicants has got the job? [which] of the patients have recovered? [which] way is the wind blowing?	bài tập nào tốt hơn - bơi lội hay quần vợt? ứng viên nào đã nhận được công việc? bệnh nhân nào đã hồi phục? gió thổi hướng nào?
59	them	chúng, chúng nó, họ	pronoun	đại từ	/ðəm/	Tell [them] the news. What are you doing with those matches? Give [them] to me. Did you eat all of [them]? It's [them].	Hãy cho họ biết tin tức. Bạn đang làm gì với những trận đấu đó? Đưa chúng cho tôi. Bạn đã ăn tất cả chúng? Đó là họ.
60	some	một it, một vài	determiner, adjective	tính từ	/sʌm/	[some] disapprove of the idea. You'll find [some] in the drawer. Here are [some] of our suggestions.	một số không tán thành ý tưởng này. Bạn sẽ tìm thấy một số trong ngăn kéo. Dưới đây là một số gợi ý của chúng tôi. Tất cả những sinh viên này đều giỏi,

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

						All these students are good, but [some] work harder than others.	nhưng một số học tập chăm chỉ hơn những sinh viên khác.
61	me	tôi, tao, tớ	pronoun	đại từ	/mi/	Don't hit [me]. Excuse [me]! Give it to [me]. You're taller than [me].	Đừng đánh tôi. Xin lỗi! Đưa nó cho tôi. Bạn cao hơn tôi.
62	people	người (số nhiều), mọi người	noun	danh từ	/ˈpiːpl/	At least ten [people] were killed in the crash. There were a lot of [people] at the party. Many young [people] are out of work. He doesn't care what [people] think of him.	Ít nhất mười người đã thiệt mạng trong vụ tai nạn. Có rất nhiều người ở bữa tiệc. Nhiều thanh niên thất nghiệp. Anh ấy không quan tâm mọi người nghĩ gì về anh ấy.
63	take	lấy, nhận, cầm theo, đưa đi	verb	động từ	/teɪk/	I forgot to [take] my bag with me when I got off the bus. [take] this to the bank for me, would you? Shall I [take] a gift to my host family? Shall I [take] my host family a gift?	Tôi quên mang theo túi xách khi xuống xe buýt. mang cái này đến ngân hàng hộ tôi được không? Tôi có nên tặng quà cho gia đình chủ nhà không? Tôi có nên tặng gia đình chủ nhà một món quà không?
64	out	ngoài, ở ngoài	adverb	phó từ, giới từ	/aʊt/	She ran [out] into the corridor. She shook the bag and some coins fell [out]. I got [out] of bed. He opened the box and [out] jumped	Cô chạy ra hành lang. Cô lắc chiếc túi và một số đồng xu rơi ra. Tôi ra khỏi giường. Anh ta mở hộp và nhảy ra ngoài
65	into	vào, vào trong	preposition	giới từ	/ˈɪntə/	Come [into] the house. She dived [into] the water. He threw the letter [into] the fire. She turned and walked off [into] the night.	Hãy vào nhà. Cô lao xuống nước. Anh ta ném lá thư vào lửa. Cô quay người và bước đi trong màn đêm.
66	just	đúng, vừa đủ; vừa mới, chỉ	adverb	phó từ, tính từ	/dʒʌst/	This jacket is [just] my size. This gadget is [just] the thing [just] my luck You're [just] in time	Chiếc áo khoác này vừa đúng cỡ của tôi. Tiện ích này chỉ là thứ chỉ là may mắn của tôi Bạn vừa kịp giờ
67	see	nhìn, quan sát	verb	động từ	/siː/	She looked for him but couldn't [see] him in the crowd. I looked out of the window but saw nothing. The opera was the place to [see] and be	Cô tìm kiếm anh nhưng không thấy anh trong đám đông. Tôi nhìn ra ngoài cửa sổ nhưng không thấy gì cả. Nhà hát opera là nơi để xem và được

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

						[see]n He could [see] (that) she had been crying.	nhìn thấy Anh ấy có thể thấy (rằng) cô ấy đã khóc.
68	him	hắn, ông ấy, anh ấy	pronoun	đại từ	/hɪm/	When did you see [him]? He took the children with [him]. I'm taller than [him]. It's [him].	Bạn nhìn thấy anh ấy khi nào? Anh đưa bọn trẻ đi cùng. Tôi cao hơn anh ấy. Chính anh ta.
69	your	của anh, của chị, của mày; của các anh, của các chị, của chúng mày	possessive determiner	tính từ sở hữu	/jɔː(r)/	I like [your] dress. Excuse me, is this [your] seat? The bank is on [your] right. Dentists advise you to have [your] teeth checked every six months.	Tôi thích chiếc váy của bạn. Xin lỗi, đây có phải chỗ ngồi của bạn không? Ngân hàng ở bên phải bạn. Các nha sĩ khuyên bạn nên kiểm tra răng sáu tháng một lần.
70	come	đến, tới, tới nơi	verb	động từ	/kʌm/	He came into the room and shut the door. She [come]s to work by bus. My son is coming home soon. [come] here!	Anh vào phòng và đóng cửa lại. Cô ấy đến làm việc bằng xe buýt. Con trai tôi sắp về nhà rồi. đến đây!
71	could	có thể (quá khứ của can)	verb	động từ	/kəd/	She said that she [could]n't come. I [could]n't hear what they were saying. Sorry, I [could]n't get any more. [could] I use your phone, please?	Cô ấy nói rằng cô ấy không thể đến được. Tôi không thể nghe được họ đang nói gì. Xin lỗi, tôi không thể lấy thêm được nữa. tôi có thể sử dụng điện thoại của bạn được không?
72	now	bây giờ, hiện giờ, hiện nay	adverb	phó từ, liên từ	/naʊ/	[now] that the kids have left home we've got a lot of extra space.	bây giờ bọn trẻ đã rời khỏi nhà, chúng tôi có thêm rất nhiều không gian.
73	than	hơn	conjunction	liên từ, giới từ	/ðən/	I'm older [than] her. There was more whisky in it [than] soda. He loves me more [than] you do. It was much better [than] I'd expected.	Tôi lớn tuổi hơn cô ấy. Có nhiều rượu whisky trong đó hơn soda. Anh ấy yêu tôi nhiều hơn bạn. Nó tốt hơn nhiều so với tôi mong đợi.
74	like	thích, yêu thích; như, giống như	preposition	động từ, liên từ, giới từ	/laɪk/	No one sings the blues [like] she did. It didn't turn out [like] I intended. [like] I said She acts [like] she owns the place.	Không ai hát nhạc blues như cô ấy. Nó không diễn ra như tôi dự định. như tôi đã nói Cô ấy hành động như thể cô ấy sở hữu nơi này.
75	other	khác, cái khác	adjective	đại từ, giới từ, tính từ	/ˈʌðə(r)/	Mr Harris and Mrs Bate and three [other] teachers were there. Are there any [other] questions? I can't see you now— some [other] time	Ông Harris, bà Bate và ba giáo viên khác đều có mặt ở đó. Có câu hỏi nào khác không? Bây giờ tôi không thể gặp bạn - để lúc khác nhé

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

						Two buildings were destroyed and many [other]s damaged in the blast.	Hai tòa nhà bị phá hủy và nhiều tòa nhà khác bị hư hại trong vụ nổ.
76	how	thế nào, như thế nào, làm sao	adverb	phó từ	/haʊ/	[how] does it work? He did not know [how] he ought to behave. I'll s[how] you [how] to load the software. 'Her behaviour was very odd.' ' [how] so?	làm thế nào nó hoạt động? Anh không biết mình nên cư xử như thế nào. Mình sẽ hướng dẫn bạn cách tải phần mềm. 'Hành vi của cô ấy rất kỳ quặc.' 'Sao vậy?
77	then	sau đó; khi đó, lúc đó	adverb	phó từ	/ðen/	Life was harder [then] because neither of us had a job. Things were very different back [then] She grew up in Zimbabwe, or Rhodesia as it [then] was. I saw them at Christmas but haven't heard a thing since [then]	Cuộc sống lúc đó khó khăn hơn vì cả hai chúng tôi đều không có việc làm. Mọi chuyện lúc đó rất khác Cô lớn lên ở Zimbabwe, hay Rhodesia thời đó. Tôi đã nhìn thấy họ vào dịp Giáng sinh nhưng kể từ đó không nghe thấy gì nữa
78	its	của cái đó, của điều đó, của con vật đó	possessive determiner	tính từ sở hữu	/ɪts/	Turn the box on [its] side. Have you any idea of [its] value? The dog had hurt [its] paw. The baby threw [its] food on the floor.	Xoay hộp về phía nó. Bạn có ý tưởng gì về giá trị của nó không? Con chó đã bị thương ở chân. Đứa bé ném thức ăn xuống sàn nhà.
79	our	của chúng ta, của chúng tôi	possessive determiner	tính từ sở hữu	/ɑː(r)/	[our] daughter/dog/house We showed them some of [our] photos. [our] main export is rice. And now, over to [our] Rome correspondent…	con gái/con chó/nhà của chúng tôi Chúng tôi đã cho họ xem một số bức ảnh của chúng tôi. mặt hàng xuất khẩu chính của chúng tôi là gạo. Và bây giờ, với phóng viên Rome của chúng tôi…
80	two	2, hai	number	số từ	/tuː/	May I borrow it for a day or [two]? He broke the bar of chocolate in [two] and gave me half. People arrived in [two]s and threes. You can't put all the blame on him. It takes [two] to make a marriage.	Tôi có thể mượn nó một hoặc hai ngày được không? Anh ấy bẻ thanh sô cô la làm đôi và đưa cho tôi một nửa. Mọi người đến theo nhóm hai, nhóm ba. Bạn không thể đổ hết lỗi cho anh ấy được. Cần có hai người để tạo nên một cuộc hôn nhân.
81	more	hơn, nhiều hơn	adverb	phó từ, tính từ	/mɔː(r)/	She was far [more] intelligent than her sister. He read the letter [more] carefully the second time. I like her [more] than her husband. a course for [more] advanced students	Cô ấy thông minh hơn chị gái mình rất nhiều. Anh đọc lá thư cẩn thận hơn lần thứ hai. Tôi thích cô ấy hơn chồng cô ấy. một khóa học dành cho học viên cao cấp hơn

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

82	these	những cái này	determiner, adjective	tính từ		I think you'll find [these] more comfortable than those. [These] new friends of hers are supposed to be very rich.	Tôi nghĩ bạn sẽ thấy những thứ này thoải mái hơn những thứ đó. Những người bạn mới này của cô được cho là rất giàu có.
83	want	muốn, mong muốn	verb	động từ	/wɒnt/	Do you [want] some more tea? She's always [want]ed a large family. All I [want] is Thanks for the present—it's just what I [want]ed	Bạn có muốn uống thêm trà không? Cô ấy luôn muốn có một gia đình lớn. Tất cả tôi muốn là Cảm ơn vì món quà—đó đúng là điều tôi mong muốn
84	way	con đường, phương pháp, cách	noun	danh từ, phó từ	/weɪ/	She finished the race [way] ahead I must be going home; it's [way] past The price is [way] above They live [way] out	Cô ấy đã hoàn thành chặng đua phía trước Tôi phải về nhà; nó đã qua rồi Giá cao hơn nhiều Họ sống rất xa
85	look	nhìn; cái nhìn	verb	động từ, danh từ	/lʊk/	Here, have a [look] Take a [look] Make sure you get a good [look] One [look]	Đây, nhìn xem Hãy nhìn Hãy chắc chắn rằng bạn có được một cái nhìn tốt Một cái nhìn
86	first	thứ nhất, đầu tiên, trước hết	number, adjective	tính từ, số từ, phó từ	/fɜːst/	I was the [first] in my family to go to college. Sheila and Jim were the [first] to arrive. I'd be the [first] to admit The [first] I heard about	Tôi là người đầu tiên trong gia đình vào đại học. Sheila và Jim là những người đến đầu tiên. Tôi sẽ là người đầu tiên thừa nhận Lần đầu tiên tôi nghe nói về
87	also	cũng, cũng vậy, cũng thế	adverb	phó từ	/ˈɔːlsəʊ/	She's fluent in French and German. She [also] speaks a little Italian. rubella, [also] known as I didn't like it that much. [also], it was much too expensive. Jake's father had [also] been a doctor (= both Jake and his father were doctors)	Cô ấy thông thạo tiếng Pháp và tiếng Đức. Cô ấy cũng nói được một chút tiếng Ý. rubella, còn được gọi là Tôi không thích nó nhiều lắm. Ngoài ra, nó quá đắt. Bố của Jake cũng từng là bác sĩ (= cả Jake và bố anh ấy đều là bác sĩ)
88	new	mới, mới mẻ	adjective	tính từ	/njuː/	Have you read her [new] novel? [new] ways of doing things This idea isn't [new]. The latest model has over 100 [new] features.	Bạn đã đọc cuốn tiểu thuyết mới của cô ấy chưa? những cách mới để làm việc Ý tưởng này không mới. Mẫu mới nhất có hơn 100 tính năng mới.
89	because	bởi vì, vì	conjunction	liên từ, giới từ	/bɪˈkɒz/	I did it [because] he told me to. Just [because] I don't complain, people	Tôi làm điều đó bởi vì anh ấy bảo tôi làm vậy.

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

						think I'm satisfied. They are here [because] of us. He walked slowly [because] of his bad leg.	Chỉ vì tôi không phàn nàn nên người ta nghĩ tôi hài lòng. Họ ở đây vì chúng ta. Anh ấy bước đi chậm chạp vì cái chân bị đau.
90	day	ngày, ban ngày	noun	danh từ	/deɪ/	I saw Tom three [day]s ago. 'What [day] is it to[day]?' 'Mon[day].' We're going away in a few [day]s/in a few [day]s' time They left the [day] before yester[day]	Tôi đã gặp Tom ba ngày trước. 'Hôm nay là ngày gì?' 'Thứ Hai.' Chúng tôi sẽ đi xa trong vài ngày nữa/trong một vài ngày nữa Họ đã rời đi vào ngày hôm kia
92	use	sử dụng, dùng	verb	động từ, danh từ	/juːs/	A ban was imposed on the [use] of chemical weapons. The software is designed for [use] in schools. I'm not sure that this is the most valuable [use] of my time. The chapel was built in the 12th century and is still in [use]	Lệnh cấm được áp dụng đối với việc sử dụng vũ khí hóa học. Phần mềm được thiết kế để sử dụng trong trường học. Tôi không chắc đây có phải là cách sử dụng thời gian có giá trị nhất của tôi hay không. Nhà nguyện được xây dựng vào thế kỷ 12 và vẫn đang được sử dụng
93	no	không	negative article	đại từ, tính từ, thán từ	/nəʊ/	[no] student is to leave the room. There were [no] letters this morning. There's [no] bread left. [no] two days are the same.	không có học sinh nào được rời khỏi phòng. Sáng nay không có lá thư nào cả. Không còn bánh mì nữa. không có hai ngày là như nhau.
94	man	con người; đàn ông	noun	danh từ	/mæn/	a good-looking young [man] the relationships between men and women the damage caused by [man] to the environment early/modern/Prehistoric [man]	một thanh niên đẹp trai mối quan hệ giữa nam giới và phụ nữ thiệt hại do con người gây ra cho môi trường người tiền sử/hiện đại/tiền sử
95	find	tìm, tìm thấy	verb	động từ	/faɪnd/	Look what I've found! We've found a great new restaurant near the office. A whale was found washed up on the shore. Can you [find] my bag for me?	Nhìn xem tôi vừa tìm được gì! Chúng tôi đã tìm thấy một nhà hàng mới tuyệt vời gần văn phòng. Một con cá voi được tìm thấy dạt vào bờ biển. Bạn có thể tìm thấy túi của tôi cho tôi?
96	here	đây, ở đây	adverb	phó từ	/hɪə(r)/	I live [here]. Put the box [here].	Tôi sống ở đây. Đặt cái hộp ở đây. Hãy ra khỏi đây. Đến đây.

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

						Let's get out of [here]. Come over [here].	
97	thing	cái, đồ, vật	noun	danh từ	/θɪŋ/	Can you pass me that [thing] over there? She's very fond of sweet [thing]s (= sweet foods) He's just bought one of those exercise [thing]s. Turn that [thing] off while I'm talking to you!	Bạn có thể đưa cho tôi cái đó ở đằng kia được không? Cô ấy rất thích những thứ ngọt ngào (= đồ ăn ngọt) Anh ấy vừa mua một trong những đồ tập thể dục đó. Tắt cái đó đi khi tôi đang nói chuyện với bạn!
98	give	cho, biếu, tặng	verb	động từ	/gɪv/	[give] the letter to your mother when you've read it. She gave her ticket to the woman at the check-in desk. [give] your mother the letter. They were all [give]n a box to carry.	đưa lá thư cho mẹ bạn khi bạn đã đọc nó. Cô đưa vé của mình cho người phụ nữ ở quầy làm thủ tục. đưa lá thư cho mẹ cậu. Tất cả họ đều được phát một chiếc hộp để mang theo.
99	many	nhiều	determiner, adjective	tính từ	/ˈmeni/	We don't have very [many] copies left. You can't have one each. We haven't got [many]. [many] people feel that the law should be changed. [many] of those present disagreed.	Chúng tôi không còn nhiều bản sao nữa. Bạn không thể có mỗi cái một cái. Chúng tôi không có nhiều. nhiều người cảm thấy rằng luật pháp nên được thay đổi. nhiều người có mặt không đồng tình.
100	well	tốt, giỏi	adverb	phó từ, giới từ	/wel/	[well], [well] [well], really! [well], thank goodness that's over! [well], it can't be helped.	ừ, ừ Ồ thật chứ! ôi, tạ ơn trời là xong rồi! chà, không thể khác được.
101	only	duy nhất, chỉ	adverb	phó từ, tính từ	/ˈəʊnli/	There are [only] a limited number of tickets available. The bar is for members [only] You [only] have to [only] five people turned up.	Chỉ có một số lượng vé có hạn. Quán bar chỉ dành cho thành viên Bạn chỉ phải chỉ có năm người xuất hiện.
102	those	những cái đó, những cái kia	determiner, adjective	tính từ		How much are [those] apples at the back? [those] present were in favour of a change	Những quả táo ở phía sau là bao nhiêu? những người có mặt ủng hộ sự thay đổi
103	tell	nói (với ai), kể cho	verb	động từ	/tel/	He told the news to everybody he saw. He told everybody he saw the news.	Anh ấy kể tin này cho tất cả những người anh ấy gặp. Anh ấy nói với mọi người rằng anh ấy đã

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

						Did she [tell] you her name? What did I [tell] you	xem tin tức. Cô ấy có cho bạn biết tên cô ấy không? Tôi đã nói gì với bạn
105	very	rất, lắm	adverb	phó từ, tính từ	/ˈveri/	[very] small [very] quickly [very] few people know that. Thanks [very] much.	rất nhỏ rất nhanh rất ít người biết điều đó. Cảm ơn rất nhiều.
107	even	ngay cả, thậm chí	adverb	phó từ, liên từ	/ˈiːvn/	You need an [even] surface to work on. an [even] temperature all year Children do not learn at an [even] pace. Our scores are now [even].	Bạn cần một bề mặt bằng phẳng để làm việc. nhiệt độ đều trong năm Trẻ em không học với tốc độ đồng đều. Điểm số của chúng tôi bây giờ là ngang nhau.
108	back	lưng, sau, về phía sau, trở lại	adverb	danh từ, động từ, phó từ	/bæk/	He [back]ed against the wall, terrified. to [back] out of a parking space If you can't drive in forwards, try [back]ing it in. Her parents [back]ed her in her choice of career.	Anh lùi vào tường, sợ hãi. lùi ra khỏi chỗ đậu xe Nếu bạn không thể lái xe về phía trước, hãy thử lùi xe vào. Cha mẹ cô ủng hộ sự lựa chọn nghề nghiệp của cô.
109	any	một người, vật nào đó; bất cứ, bất kể	determiner, adjective	tính từ, phó từ	/ˈeni/	He wasn't [any] good at French. I can't run [any] faster. Is your father feeling [any] better? I don't want [any] more.	Anh ấy không giỏi tiếng Pháp chút nào. Tôi không thể chạy nhanh hơn nữa. Bố cậu thấy khỏe hơn chưa? Tôi không muốn nữa.
110	good	tốt, hay	adjective	tính từ	/gʊd/	the difference between [good] and evil Is religion always a force for [good]? a gathering of the great and the [good] Cuts have been made for the [good] of the company	sự khác biệt giữa thiện và ác Tôn giáo có luôn luôn là một sức mạnh tốt không? một cuộc tụ họp của những điều tuyệt vời và tốt đẹp Việc cắt giảm đã được thực hiện vì lợi ích của công ty
111	woman	đàn bà, phụ nữ	noun	danh từ	/ˈwʊmən/	men, women and children a 24-year-old [woman] I prefer to see a [woman] doctor. women drivers	đàn ông, phụ nữ và trẻ em một phụ nữ 24 tuổi Tôi thích gặp bác sĩ nữ hơn. phụ nữ lái xe
112	through	qua, xuyên qua	preposition	giới từ, phó từ	/θruː/	Put the coffee in the filter and let the water run [through]. The tyre's flat—the nail has gone right [through]. The onlookers stood aside to let the	Cho cà phê vào phin và để nước chảy qua. Lốp xe bị xẹp - chiếc đinh đã xuyên qua rồi. Những người chứng kiến đứng sang một

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

						paramedics [through]. The flood was too deep to drive [through].	bên để cho nhân viên y tế đi qua. Lũ lụt quá sâu để lái xe vượt qua.
113	us	chúng tôi, chúng ta	pronoun	đại từ	/əs/	She gave [us] a picture as a wedding present. We'll take the dog with [us]. Hello, it's [us] back again. Give [us] the newspaper, will you?	Cô ấy tặng chúng tôi một bức ảnh làm quà cưới. Chúng tôi sẽ mang con chó đi cùng. Xin chào, chúng tôi lại quay trở lại đây. Đưa cho chúng tôi tờ báo nhé?
114	life	sự sống, cuộc sống, đời sống	noun	danh từ	/laɪf/	[life] and death The body was cold and showed no signs of [life] My father died last year—I wish I could bring him back to [life] In spring the countryside bursts into [life].	sự sống và cái chết Thi thể lạnh ngắt và không có dấu hiệu của sự sống Cha tôi đã mất năm ngoái—tôi ước gì có thể làm ông sống lại Vào mùa xuân, vùng quê bừng lên sức sống.
115	child	đứa bé, đứa trẻ (số ít)	noun	danh từ	/tʃaɪld/	a [child] of three/a three-year-old [child] men, women and [child]ren an unborn [child] not suitable for young [child]ren	một đứa trẻ ba tuổi/một đứa trẻ ba tuổi đàn ông, phụ nữ và trẻ em một đứa trẻ chưa chào đời không phù hợp với trẻ nhỏ
117	work	làm việc; công việc, tác phẩm, sản phẩm	verb	động từ, danh từ	/wɜːk/	She had been out of [work] They are in [work] He started [work] It is difficult to find [work] in the present economic climate.	Cô ấy đã nghỉ việc Họ đang làm việc Anh ấy bắt đầu làm việc Rất khó tìm được việc làm trong thời buổi kinh tế hiện nay.
118	down	xuống	adverb	phó từ, giới từ	/daʊn/	The stone rolled [down] the hill. Tears ran [down] her face. Her hair hung [down] her back to her waist. He lives just [down] the street.	Hòn đá lăn xuống đồi. Nước mắt chảy dài trên khuôn mặt cô. Tóc cô xõa xuống lưng tới thắt lưng. Anh ấy sống ngay dưới phố.
120	after	sau, đằng sau, sau khi	preposition	giới từ, liên từ	/ˈɑːftə(r)/	That was in 1996.Soon [after] I could come next week, or the week [after]. And they all lived happily ever [after]	Đó là vào năm 1996. Ngay sau đó Tôi có thể đến vào tuần sau hoặc tuần sau nữa. và tất cả họ sống hạnh phúc mãi mãi về sau
121	should	nên (làm gì)	verb	động từ	/ʃəd/	You [should]n't drink and drive. He [should] have been more careful. A present for me? You [should]n't have You [should] stop worrying about it	Bạn không nên uống rượu và lái xe. Đáng lẽ anh phải cẩn thận hơn. Một món quà cho tôi? Bạn không nên có Bạn nên ngừng lo lắng về nó

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

122	call	gọi, gọi điện;cuộc gọi	verb	động từ, danh từ	/kɔːl/	to get/have/receive a [call] to give somebody/to make a [call] Were there any [call]s for me while I was out? I'll take	nhận/có/nhận một cuộc gọi gọi điện cho ai đó/gọi điện Có cuộc gọi nào cho tôi khi tôi ra ngoài không? Tôi sẽ lấy
123	world	thế giới	noun	danh từ	/wɜːld/	to sail around the [world] travelling (all over) the [world] a map of the [world] French is spoken in many parts of the [world]	đi thuyền vòng quanh thế giới đi du lịch (khắp nơi) thế giới bản đồ thế giới Tiếng Pháp được sử dụng ở nhiều nơi trên thế giới
124	over	vượt qua, quá, ở trên, trên khắp	preposition	giới từ, phó từ	/ˈəʊvə(r)/	She put a blanket [over] the sleeping child. He wore an [over]coat [over] his suit. She put her hand [over] her mouth to stop herself from screaming. They held a large umbrella [over] her.	Cô đắp chăn cho đứa trẻ đang ngủ. Anh ấy mặc một chiếc áo khoác ngoài bên ngoài bộ vest. Cô đưa tay lên miệng để ngăn mình không hét lên. Họ cầm một chiếc ô lớn che cho cô.
125	school	trường học; đàn cá, bầy cá	noun	danh từ	/skuːl/	My brother and I went to the same [school]. Which [school] do they attend? I'm going to the [school] today to talk to Kim's teacher. We need more money for roads, hospitals and [school]s.	Tôi và anh học cùng trường. Họ học trường nào? Hôm nay tôi sẽ đến trường để nói chuyện với giáo viên của Kim. Chúng ta cần nhiều tiền hơn cho đường sá, bệnh viện và trường học.
126	still	vẫn, vẫn còn; tuy nhiên; im, yên, tĩnh	adverb	phó từ, tính từ	/stɪl/	Keep [still] The kids found it hard to stay [still] Can't you sit [still]	Giữ vững Những đứa trẻ cảm thấy khó có thể đứng yên Bạn không thể ngồi yên được sao?
127	try	thử, cố gắng	verb	động từ	/traɪ/	I don't know if I can come but I'll [try]. What are you [try]ing to do? I tried hard not to laugh. You haven't even tried to find it.	Tôi không biết liệu tôi có thể đến được không nhưng tôi sẽ cố gắng. Bạn đang cố làm gì vậy? Tôi cố gắng lắm mới không cười. Bạn thậm chí còn chưa thử tìm nó.
130	last	lần cuối, sau cùng	determiner, adjective	động từ, phó từ, tính từ	/lɑːst/	We caught the [last] bus home. It's the [last] house on the left. She was [last] to arrive. [last] night/Tuesday/month/summer/year	Chúng tôi bắt chuyến xe buýt cuối cùng về nhà. Đó là ngôi nhà cuối cùng bên trái. Cô ấy là người đến cuối cùng. đêm qua/Thứ Ba/tháng/mùa hè/năm
131	ask	hỏi	verb	động từ	/ɑːsk/	How old are you—if you don't mind me/my [ask]ing	Bạn bao nhiêu tuổi—nếu bạn không phiền tôi/lời hỏi của tôi

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

						He [ask]ed about her family. Can I [ask] a question Did you [ask] the price?	Anh hỏi về gia đình cô. Tôi có thể hỏi một câu hỏi Bạn có hỏi giá không?
132	need	cần, cần thiết	verb	động từ, danh từ	/niːd/	to satisfy/meet/identify a [need] There is an urgent [need] for qualified teachers. We will contact you again if the [need] arises. The house is in [need] of	để thỏa mãn/đáp ứng/xác định một nhu cầu Có một nhu cầu cấp thiết về giáo viên có trình độ. Chúng tôi sẽ liên hệ lại với bạn nếu có nhu cầu. Ngôi nhà đang cần
133	too	quá, rất; cũng, cũng thế	adverb	phó từ	/tuː/	He's far [too] This is [too] large a helping for me/This helping is [too] large for me. Is it [too] much to ask for a little quiet? The dress was [too] tight for me.	Anh ấy cũng ở rất xa Sự giúp đỡ này quá lớn đối với tôi/Sự giúp đỡ này quá lớn đối với tôi. Có quá đáng không khi yêu cầu một chút yên tĩnh? Chiếc váy quá chật đối với tôi.
134	feel	cảm thấy	verb	động từ, danh từ	/fiːl/	The heat made him [feel] faint. She sounded more confident than she felt. I was [feel]ing guilty. You'll [feel] better after a good night's sleep.	Hơi nóng làm anh cảm thấy choáng váng. Cô ấy có vẻ tự tin hơn cô ấy cảm thấy. Tôi cảm thấy tội lỗi. Bạn sẽ cảm thấy tốt hơn sau một giấc ngủ ngon.
135	three	3, ba	number	số từ	/θriː/	There is no example for the word: [three]	Không có ví dụ cho từ: ba
137	state	trạng thái; quốc gia, bang; nói rõ, tuyên bố	noun	danh từ, động từ	/steɪt/	He has already [state]d his intention to run for election. The facts are clearly [state]d in the report. There is no need to [state] the obvious [state] clearly how many tickets you require.	Ông ấy đã tuyên bố ý định tranh cử. Sự thật được nêu rõ trong báo cáo. Không cần phải nói rõ ràng nói rõ bạn cần bao nhiêu vé.
138	never	không bao giờ, không khi nào	adverb	phó từ	/ˈnevə(r)/	You [never] help me. He has [never] been abroad. 'Would you vote for him?' '[never].' 'I work for a company called Orion Technology.' '[never] heard of them.'	Bạn không bao giờ giúp tôi. Anh ấy chưa bao giờ ra nước ngoài. 'Bạn có bỏ phiếu cho anh ấy không?' 'Không bao giờ.' "Tôi làm việc cho một công ty tên là Orion Technology." "Chưa bao giờ nghe nói đến họ."
139	become	trở thành, trở nên	verb	động từ	/bɪˈkʌm/	It was becoming more and more difficult to live on his salary. It soon became apparent that no one was going to come.	Việc sống bằng tiền lương của anh ngày càng trở nên khó khăn hơn. Rõ ràng là sẽ không có ai đến. Cô ấy đang trở nên bối rối. Bà trở thành nữ hoàng vào năm 1952.

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

						She was becoming confused. She became queen in 1952.	
140	between	giữa, ở giữa	preposition	giới từ	/bɪˈtwiːn/	The house was near a park but there was a road in [between]. I see her most weekends but not very often in [between].	Ngôi nhà gần công viên nhưng có một con đường ở giữa. Tôi gặp cô ấy hầu hết các ngày cuối tuần nhưng không thường xuyên vào giữa các ngày.
141	high	cao, ở mức độ cao	adjective	tính từ, phó từ	/haɪ/	An eagle circled [high] overhead. I can't jump any [high]er. She never got very [high] in the company. His desk was piled [high]	Một con đại bàng lượn vòng trên cao. Tôi không thể nhảy cao hơn nữa. Cô ấy chưa bao giờ đạt được vị trí cao trong công ty. Bàn làm việc của anh ấy chất cao
142	really	thực, thực sự	adverb	phó từ	/ˈriːəli/	What do you [really] think about it? Tell me what [really] happened. They are not [really] my aunt and uncle. I can't believe I am [really] going to meet the princess.	Bạn thực sự nghĩ gì về nó? Nói cho tôi biết chuyện gì thực sự đã xảy ra. Họ không thực sự là dì và chú của tôi. Tôi không thể tin được là mình thực sự sắp được gặp công chúa.
143	something	một điều gì đó, một cái gì đó	pronoun	đại từ	/ˈsʌmθɪŋ/	We stopped for [something] to eat. Give me [something] to do There's [something] wrong with the TV. There's [something] about	Chúng tôi dừng lại để ăn gì đó. Hãy cho tôi việc gì đó để làm Có điều gì đó không ổn với TV. Có điều gì đó về
144	most	nhiều nhất; nhất, hơn cả	adverb	phó từ, tính từ	/məʊst/	the [most] boring/beautiful part It was the people with the least money who gave [most] generously. What did you enjoy (the) [most]? It was what she wanted [most] of all	phần chán nhất/đẹp nhất Những người có ít tiền nhất là người cho đi một cách hào phóng nhất. Bạn thích (cái) gì nhất? Đó là điều cô mong muốn nhất
145	another	khác, cái khác	determiner, adjective	tính từ, đại từ	/əˈnʌðə(r)/	Would you like [another] drink? 'Finished?' 'No, I've got [another] three questions to do.' We've still got [another] (= a further) 'It's a bill.' 'Oh no, not [another]!'	Bạn có muốn đồ uống khác không? "Xong chưa?" "Không, tôi còn ba câu hỏi nữa phải làm." Chúng tôi vẫn còn một cái khác (= thêm nữa) 'Đó là một hóa đơn.' 'Ồ không, không phải hóa đơn khác!'
146	much	nhiều, lắm	determiner, adjective	tính từ, phó từ	/mʌtʃ/	Thank you very [much] I would very [much] like to see you again. He isn't in the office [much] (= often) You worry too [much]	Cảm ơn rất nhiều Tôi rất muốn gặp lại bạn. Anh ấy không ở văn phòng nhiều (= thường xuyên) Bạn lo lắng quá nhiều

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

147	family	gia đình	noun	danh từ	/ˈfæməli/	[family] life your [family] background [family] ties/connections It's a [family] tradition.	cuộc sống gia đình hoàn cảnh gia đình bạn mối quan hệ/mối quan hệ gia đình Đó là một truyền thống gia đình.
148	own	của chính mình, tự mình; có, sở hữu	determiner, adjective	tính từ, động từ	/əʊn/	Do you [own] your house or do you rent it? I don't [own] anything of any value. Most of the apartments are privately [own]ed. an American-[own]ed company	Bạn sở hữu ngôi nhà của bạn hoặc bạn thuê nó? Tôi không sở hữu bất cứ thứ gì có giá trị. Hầu hết các căn hộ đều thuộc sở hữu tư nhân. một công ty thuộc sở hữu của Mỹ
150	leave	bỏ đi, rời đi, để lại	verb	động từ, danh từ	/liːv/	Come on, it's time we left. The plane [leave]s for Dallas at 12.35. I hate leaving home. The plane [leave]s Heathrow at 12.35.	Thôi nào, đã đến lúc chúng ta phải rời đi. Máy bay khởi hành đi Dallas lúc 12h35. Tôi ghét phải rời khỏi nhà. Máy bay rời Heathrow lúc 12h35.
151	put	đặt, để, cho vào	verb	động từ	/pʊt/	[put] the cases down there, please. Did you [put] sugar in my coffee? [put] your hand up if you need more paper. He [put] his fist through a glass door.	làm ơn đặt mấy cái vali xuống đó. Bạn đã cho đường vào cà phê của tôi phải không? hãy giơ tay lên nếu bạn cần thêm giấy. Anh ta đưa nắm đấm của mình qua một cánh cửa kính.
152	old	già, cũ	adjective	tính từ	/əʊld/	The baby was only a few hours [old]. In those days most people left school when they were only fifteen years [old]. At thirty years [old], he was already earning £40000 a year. two fourteen-year-[old] boys	Đứa bé chỉ mới được vài giờ tuổi. Vào thời đó hầu hết mọi người đều bỏ học khi chỉ mới mười lăm tuổi. Ở tuổi ba mươi, anh ấy đã kiếm được 40.000 bảng mỗi năm. hai cậu bé mười bốn tuổi
153	while	trong lúc, trong khi; một lúc, chốc, lát	conjunction	liên từ, danh từ	/waɪl/	They chatted for a [while] I'll be back in a little [while] I haven't seen him for quite a [while] They walked back together, talking all the [while]	Họ trò chuyện một lúc Tôi sẽ quay lại sau một lát Tôi đã không gặp anh ấy khá lâu rồi Họ cùng nhau đi bộ về và nói chuyện suốt thời gian đó
154	mean	nghĩa, có nghĩa là	verb	danh từ, tính từ, động từ	/miːn/	What does this sentence [mean]? What is [mean]t by Does the name 'Jos Vos' [mean] anything to you The flashing light [mean]s (that) you must stop.	Câu văn này có nghĩa là gì? Có nghĩa là gì Cái tên 'Jos Vos' có ý nghĩa gì với bạn không Đèn nhấp nháy có nghĩa là bạn phải dừng lại.

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

156	keep	giữ, giữ lại	verb	động từ	/kiːp/	We huddled together to [keep] warm. The notice said '[keep] off (= Do not walk on) [keep] left along the wall. She kept the children amused for hours.	Chúng tôi rúc vào nhau để sưởi ấm. Thông báo có nội dung 'tránh ra (= Đừng đi tiếp) giữ trái dọc theo bức tường. Cô ấy khiến lũ trẻ thích thú hàng giờ liền.
157	student	sinh viên	noun	danh từ	/ˈstjuːdnt/	a medical/science, etc. [student] a graduate/postgraduate/research [student] an overseas [student] a [student] teacher/nurse	một sinh viên y khoa/khoa học, v.v. một sinh viên tốt nghiệp/sau đại học/nghiên cứu một sinh viên nước ngoài một sinh viên giáo viên/y tá
158	why	tại sao, vì sao	adverb	phó từ	/waɪ/	[why] were you late? Tell me [why] you did it. 'I would like you to go.' ' [why] me? [why] oh [why]	tại sao bạn đến muốn thế? Hãy cho tôi biết lý do tại sao bạn làm điều đó. 'Tôi muốn bạn đi.' 'Tại sao lại là tôi? tại sao Oh lý do tại sao
159	let	cho phép, để cho	verb	động từ	/let/	[let] them splash around in the pool for a while. Don't [let] her upset you. [let] your body relax. He'd eat chocolate all day long if I [let] him.	hãy để chúng tung tăng trong hồ bơi một lúc. Đừng để cô ấy làm bạn khó chịu. hãy để cơ thể bạn thư giãn. Anh ấy sẽ ăn sôcôla cả ngày nếu tôi cho phép.
160	great	to, lớn, vĩ đại	adjective	tính từ	/greɪt/	A [great] crowd had gathered. People were arriving in [great] numbers. The [great] majority of He must have fallen from a [great] height.	Một đám đông lớn đã tụ tập. Mọi người đến rất đông. Phần lớn của Chắc chắn anh ta đã rơi từ độ cao lớn xuống.
161	same	giống nhau, như nhau, vẫn vậy	determiner, adjective	tính từ	/seɪm/	We treat boys exactly the [same] as He gave me five dollars, [same] as usual	Chúng ta đối xử với con trai giống hệt như Anh ấy đưa cho tôi năm đô la, như thường lệ
162	big	to, lớn	adjective	tính từ	/bɪg/	a [big] man/house/increase This shirt isn't [big] enough. It's the world's [big]gest computer company. He had this great [big]	một người đàn ông/ngôi nhà/tăng lên Chiếc áo này không đủ rộng. Đó là công ty máy tính lớn nhất thế giới. Anh ấy có cái này to lớn
163	group	nhóm	noun	danh từ	/gruːp/	a [group] of girls/trees/houses A [group] of us is/are going to the theatre this evening. Students stood around in [group]s	một nhóm các cô gái/cây/ngôi nhà Một nhóm chúng tôi sẽ đến rạp hát tối nay. Học sinh đứng thành từng nhóm

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

						The residents formed a community action [group].	Người dân đã thành lập một nhóm hành động cộng đồng.
164	begin	bắt đầu, khởi đầu	verb	động từ	/bɪˈgɪn/	Shall I [begin]? Let's [begin] at page 9. She began by thanking us all for coming. We began work on the project in May.	Tôi bắt đầu nhé? Hãy bắt đầu từ trang 9. Cô ấy bắt đầu bằng việc cảm ơn tất cả chúng tôi đã đến. Chúng tôi bắt đầu thực hiện dự án vào tháng Năm.
165	seem	có vẻ như, dường như	verb	động từ	/siːm/	You [seem] happy. Do whatever [seem]s best to you. He [seem]s a nice man. It [seem]ed like a good idea at the time.	Bạn có vẻ hạnh phúc. Làm bất cứ điều gì có vẻ tốt nhất cho bạn. Anh ấy có vẻ là một người đàn ông tốt. Nó có vẻ như là một ý tưởng tốt vào thời điểm đó.
166	country	quốc gia, đất nước	noun	danh từ	/ˈkʌntri/	European countries leading industrial countries She didn't know what life in a foreign [country] It's good to meet people from different parts of the [country]	các nước châu Âu các nước công nghiệp hàng đầu Cô không biết cuộc sống ở nước ngoài là thế nào Thật vui khi được gặp gỡ mọi người từ các vùng khác nhau của đất nước
167	help	giúp đỡ; sự giúp đỡ	verb	động từ, danh từ	/help/	Thank you for all your [help]. Do you need any [help] with that? Can I be of any [help] None of this would have been possible without their [help].	Cảm ơn bạn cho tất cả sự giúp đỡ của bạn. Bạn có cần giúp đỡ gì với điều đó không? Tôi có thể giúp gì được không? Không ai có thể thực hiện được điều này nếu không có sự giúp đỡ của họ.
168	talk	nói chuyện, trò chuyện; cuộc trò chuyện	verb	động từ, danh từ	/tɔːk/	I had a We need to have a serious [talk] about money matters. I had to have a heart-to-heart [talk] with her. She looked worried so we had a [talk].	Tôi đã có một Chúng ta cần nói chuyện nghiêm túc về vấn đề tiền bạc. Tôi đã phải nói chuyện thẳng thắn với cô ấy. Cô ấy trông có vẻ lo lắng nên chúng tôi đã nói chuyện.
169	where	đâu, ở đâu; nơi mà	conjunction	liên từ, phó từ	/weə(r)/	[where] do you live? I wonder [where] they will take us to. [where] (= at what point) [where] (= in what book, newspaper, etc.)	bạn sống ở đâu? Tôi tự hỏi họ sẽ đưa chúng ta đi đâu. ở đâu (= ở điểm nào) ở đâu (= trong cuốn sách, tờ báo nào, v.v.)
170	turn	quay, xoay, rẽ; vòng	verb	động từ, danh từ	/tɜːn/	Give the handle a few [turn]s. Make a left/right [turn]	Xoay tay cầm vài vòng. Rẽ trái/phải một con đường đầy những khúc quanh

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

		quay, phiên, lượt				a lane full of twists and [turn]s When it's your [turn], take another card.	Khi đến lượt của bạn, hãy lấy một lá bài khác.
171	problem	vấn đề, bài toán	noun	danh từ	/ˈprɒbləm/	big/major/serious [problem]s health/family, etc. [problem]s financial/practical/technical [problem]s to address/tackle/solve a [problem]	vấn đề lớn/chính yếu/nghiêm trọng các vấn đề về sức khỏe/gia đình, v.v. vấn đề tài chính/thực tế/kỹ thuật giải quyết/giải quyết/giải quyết một vấn đề
172	every	mỗi, mọi	determiner, adjective	mạo từ	/ˈevri/	She knows [every] student in the school. I could hear [every] word they said. We enjoyed [every] minute of our stay. [every] day seemed the same to him.	Cô ấy biết mọi học sinh trong trường. Tôi có thể nghe thấy từng lời họ nói. Chúng tôi tận hưởng từng phút ở lại. mọi ngày đối với anh đều giống nhau.
173	start	bắt đầu, khởi động; sự khởi đầu	verb	động từ, danh từ	/stɑːt/	a perfect [start] to the day Things didn't look too hopeful at the [start] of the year. If we don't hurry, we'll miss the [start] of the game. The meeting got off to a good/bad [start]	một khởi đầu hoàn hảo cho ngày mới Mọi thứ có vẻ không quá hy vọng vào đầu năm. Nếu chúng ta không nhanh lên, chúng ta sẽ bỏ lỡ thời điểm bắt đầu trò chơi. Cuộc họp đã có một khởi đầu tốt/xấu
174	hand	tay, bàn tay; trao tay, truyền cho	noun	danh từ, động từ	/hænd/	She [hand]ed the letter to me. She [hand]ed me the letter. Nobody's going to [hand] you success on a plate. You've got to [hand] it to her—she's a great cook.	Cô ấy đưa lá thư cho tôi. Cô ấy đưa cho tôi lá thư. Không ai có thể trao cho bạn thành công trên đĩa. Bạn phải giao nó cho cô ấy - cô ấy là một đầu bếp giỏi.
175	might	có thể, có lẽ (quá khứ của may)	verb	động từ	/maɪt/	He said he [might] come tomorrow. He [might] get there in time, but I can't be sure. I know Vicky doesn't like the job, but I [might]n't find it too bad. The pills [might] have helped him, if only he'd taken them regularly.	Anh ấy nói anh ấy có thể đến vào ngày mai. Anh ấy có thể đến đó kịp lúc, nhưng tôi không thể chắc chắn. Tôi biết Vicky không thích công việc này nhưng tôi có thể thấy nó không quá tệ. Những viên thuốc có thể đã giúp ích cho anh nếu anh uống chúng thường xuyên.
177	show	cho xem, thể hiện ra; buổi biểu diễn, buổi trưng bày	verb	động từ, danh từ	/ʃəʊ/	to go to a [show] a one-woman/-man [show] to put on/stage a [show] She's the star of the [show]	đi xem một buổi biểu diễn chương trình một người phụ nữ/-người đàn ông trình diễn/sân khấu một buổi biểu diễn Cô ấy là ngôi sao của chương trình
178	part	phần, bộ phận	noun	phó từ, giới từ, danh từ	/pɑːt/	We spent [part] of the time in the museum. [part] of the building was destroyed in the	Chúng tôi đã dành một phần thời gian trong bảo tàng. một phần của tòa nhà đã bị phá hủy trong

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

						fire. Voters are given only [part] of the story [part] of me	vụ cháy. Cử tri chỉ được nghe một phần câu chuyện một phần trong tôi
180	against	chống lại, phản lại, tựa vào	preposition	giới từ	/əˈgenst/	the fight [against] terrorism We're playing [against] the league champions next week. We were rowing [against] the current. That's [against] the law.	cuộc chiến chống khủng bố Chúng tôi sẽ thi đấu với nhà vô địch giải đấu vào tuần tới. Chúng tôi đang chèo ngược dòng nước. Điều đó trái pháp luật.
181	place	nơi, địa điểm	noun	danh từ, động từ	/pleɪs/	He [place]d his hand on her shoulder. A bomb had been [place]d under the seat. The parking areas in the town are few, but strategically [place]d. to [place] somebody in command	Anh đặt tay lên vai cô. Một quả bom đã được đặt dưới ghế ngồi. Các khu vực đậu xe trong thị trấn rất ít nhưng được bố trí một cách chiến lược. đặt ai đó vào quyền chỉ huy
183	such	như thế, như vậy, như là	determiner, adjective	tính từ, giới từ	/sʌtʃ/	They had been invited to a Hindu wedding and were not sure what happened on [such] occasions. He said he didn't have time or made some [such] She longed to find somebody who understood her problems, and in him she thought she had found [such] a person. We were second-class citizens and they treated us as [such]	Họ đã được mời đến dự một đám cưới của người theo đạo Hindu và không biết chuyện gì đã xảy ra trong những dịp như vậy. Anh ấy nói anh ấy không có thời gian hoặc làm những việc như vậy Cô khao khát tìm được ai đó hiểu được vấn đề của mình và ở anh, cô nghĩ mình đã tìm thấy một người như vậy. Chúng tôi là những công dân hạng hai và họ đối xử với chúng tôi như vậy
184	again	lại, nữa, lần nữa	adverb	phó từ	/əˈgen/	Could you say it [again], please? When will I see you [again]? This must never happen [again]. Once [again]	Bạn có thể nói lại lần nữa được không? Chưng nao chung ta gặp lại nhau? Điều này không bao giờ được xảy ra nữa. Một lần nữa
185	few	ít,vài	determiner, adjective	tính từ	/fjuː/	Very [few] of his books are worth reading. You can pass with as [few] as [few] will argue with this conclusion. I recognized a [few] of the other people.	Rất ít cuốn sách của ông đáng đọc. Bạn có thể vượt qua với ít nhất là ít người sẽ tranh luận với kết luận này. Tôi nhận ra một vài người khác.
186	case	trường hợp, hoàn cảnh; vỏ, hộp	noun	danh từ, liên từ	/keɪs/	In some [case]s people have had to wait several weeks for an appointment. The company only dismisses its employees in [case]s of gross misconduct. It's a classic [case]	Trong một số trường hợp, mọi người phải đợi vài tuần mới có được một cuộc hẹn. Công ty chỉ sa thải nhân viên trong trường hợp có hành vi sai trái nghiêm trọng. Đó là một trường hợp kinh điển

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

						If that is the [case] (= if the situation described is true)	Nếu đúng như vậy (= nếu tình huống được mô tả là đúng)
188	week	tuần, tuần lễ	noun	danh từ	/wiːk/	last/this/next [week] It rained all [week]. What day of the [week] He comes to see us once a [week]	tuần trước/tuần này/tuần tới Trời mưa cả tuần. Ngày nào trong tuần Anh ấy đến gặp chúng tôi mỗi tuần một lần
189	company	công ty	noun	danh từ	/ˈkʌmpəni/	the largest computer [company] in the world the National Bus [company] She joined the [company] in 2009. [company] profits were 5% lower than last year.	công ty máy tính lớn nhất thế giới công ty xe buýt quốc gia Cô gia nhập công ty vào năm 2009. lợi nhuận của công ty thấp hơn 5% so với năm ngoái.
191	system	hệ thống, chế độ	noun	danh từ	/ˈsɪstəm/	the British educational [system] a new [system] for assessing personal tax bills a [system] of government a transport [system]	hệ thống giáo dục Anh một hệ thống mới để đánh giá hóa đơn thuế cá nhân một hệ thống chính phủ một hệ thống giao thông
192	each	mỗi	determiner, adjective	tính từ, đại từ	/iːtʃ/	[each] answer is worth 20 points. [each] of the answers is worth 20 points. The answers are worth 20 points [each]. 'Red or blue?' 'I'll take one of [each], please.'	mỗi câu trả lời có giá trị 20 điểm. mỗi câu trả lời có giá trị 20 điểm. Mỗi câu trả lời có giá trị 20 điểm. "Đỏ hay xanh?" "Tôi sẽ lấy mỗi thứ một cái."
193	right	bên phải; đúng, có lý; quyền, quyền lợi	adverb	danh từ, tính từ, phó từ	/raɪt/	She doesn't understand the difference between [right] and wrong. You did [right] They both had some [right] on their side. He wouldn't apologize. He knew he was in the [right]	Cô ấy không hiểu sự khác biệt giữa đúng và sai. Bạn đã làm đúng Cả hai đều có một số quyền về phía họ. Anh ấy sẽ không xin lỗi. Anh ấy biết mình đã đúng
194	program	chương trình; lập trình	noun	danh từ, động từ	/ˈprəʊgræm/	In this class, students will learn how to [program]. The computer is [program]med to warn users before information is deleted.	Trong lớp học này, học sinh sẽ học cách lập trình. Máy tính được lập trình để cảnh báo người dùng trước khi thông tin bị xóa.
195	hear	nghe	verb	động từ	/hɪə(r)/	I can't [hear] very well. She [hear]d footsteps behind her. I couldn't [hear] anything. He could [hear] a dog barking.	Tôi không thể nghe rõ lắm. Cô nghe thấy tiếng bước chân phía sau mình. Tôi không thể nghe thấy gì cả. Anh có thể nghe thấy tiếng chó sủa.

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

197	question	câu hỏi; hỏi, chất vấn	noun	danh từ, động từ	/ˈkwestʃən/	She was arrested and [question]ed about the fire. The students were [question]ed on the books they had been studying. Over half of those [question]ed said they rarely took any exercise. I just accepted what he told me. I never thought to [question] it.	Cô đã bị bắt và bị thẩm vấn về vụ cháy. Các sinh viên được hỏi về những cuốn sách họ đang học. Hơn một nửa số người được hỏi cho biết họ hiếm khi tập thể dục. Tôi chỉ chấp nhận những gì anh ấy nói với tôi. Tôi chưa bao giờ nghĩ đến việc đặt câu hỏi về nó.
198	during	suốt, trong suốt, trong thời gian	preposition	giới từ	/ˈdjʊərɪŋ/	[during] the 1990s There are extra flights to Colorado [during] the winter. Please remain seated [during] the performance. He was taken to the hospital [during] the night.	trong những năm 1990 Có thêm chuyến bay đến Colorado trong mùa đông. Vui lòng ngồi yên trong suốt buổi biểu diễn. Anh ta được đưa đến bệnh viện trong đêm.
200	play	chơi, đùa, đóng kịch; cuộc chơi, vở kịch	verb	động từ, danh từ	/pleɪ/	the happy sounds of children at [play] the importance of learning through [play] a [play] area to put on	những âm thanh vui vẻ của trẻ em khi chơi tầm quan trọng của việc học thông qua vui chơi một khu vui chơi để đưa vào
201	government	chính phủ, chính quyền; sự cai trị	noun	danh từ	/ˈɡʌvənmənt/	to lead/form a [government] the last Conservative [government] the [government] of the day Foreign [government]s have been consulted about this decision.	lãnh đạo/thành lập chính phủ chính phủ bảo thủ cuối cùng chính phủ ngày đó Các chính phủ nước ngoài đã được hỏi ý kiến về quyết định này.
202	run	chạy, vận hành, điều hành; sự chạy	verb	động từ, danh từ	/rʌn/	I go for a [run] every morning. a five-mile [run] Catching sight of her he broke into a [run] I decided to make a [run] for it	Tôi chạy bộ vào mỗi buổi sáng. chạy năm dặm Trông thấy cô, anh vội chạy Tôi quyết định chạy trốn
203	small	nhỏ, bé	adjective	tính từ	/smɔːl/	a [small] house/town/car/man A much [small]er number of students passed than I had expected. They're having a relatively [small] wedding. That dress is too [small] for you.	một ngôi nhà/thị trấn/xe hơi/người đàn ông nhỏ Số lượng học sinh đậu ít hơn nhiều so với tôi mong đợi. Họ đang tổ chức một đám cưới tương đối nhỏ. Chiếc váy đó quá nhỏ đối với bạn.
204	number	số, số lượng	noun	danh từ	/ˈnʌmbə(r)/	Think of a [number] and multiply it by two. a high/low [number]	Hãy nghĩ về một số và nhân nó với hai. số cao/thấp

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

						even [number]s odd [number]s	ngay cả con số những số lẻ
205	off	tắt, hết, rời, tách ra	adverb	phó từ, giới từ	/ɒf/	I fell [off] the ladder. Keep [off] the grass! an island [off] the coast of Spain They were still 100 metres [off] the summit.	Tôi bị ngã khỏi thang. Tránh xa bãi cỏ! một hòn đảo ngoài khơi Tây Ban Nha Họ vẫn còn cách đỉnh núi 100 mét.
206	always	luôn luôn	adverb	phó từ	/ˈɔːlweɪz/	There's [always] somebody at home in the evenings. [always] lock your car. She [always] arrives at 7.30. The children [always] seem to be hungry.	Luôn có người ở nhà vào buổi tối. luôn khóa xe của bạn. Cô ấy luôn đến lúc 7h30. Bọn trẻ dường như luôn đói.
207	move	di chuyển, chuyển động; sự di chuyển	verb	động từ, danh từ	/muːv/	This latest [move] by the government has aroused fierce opposition. The management have made no [move] to settle the strike. Getting a job in marketing was a good career [move] Don't make a [move]	Động thái mới nhất này của chính phủ đã gây ra sự phản đối quyết liệt. Ban quản lý không có động thái nào để giải quyết cuộc đình công. Có được một công việc tiếp thị là một bước chuyển sự nghiệp tốt Đừng di chuyển
209	night	đêm, tối	noun	danh từ	/naɪt/	These animals only come out at [night] They sleep by day and hunt by [night] The accident happened on Friday [night]. on the [night] of	Những con vật này chỉ ra ngoài vào ban đêm Chúng ngủ ban ngày và săn mồi vào ban đêm Tai nạn xảy ra vào tối thứ Sáu. vào đêm
210	live	sống; trực tiếp, thật, còn sống	verb	động từ, tính từ	/lɪv/ /laɪv/	to [live] in a house Where do you [live]? She needs to find somewhere to [live] We used to [live] in London.	sống trong một ngôi nhà Bạn sống ở đâu? Cô ấy cần tìm nơi nào đó để sống Chúng tôi từng sống ở London.
211	Mr	Ông, ngài	noun	danh từ	/ˈmɪstə(r)/	[Mr] Brown [Mr] John Brown [Mr] and [Mr]s Brown Thank you, [Mr] Chairman.	Ngài Brown Ông John Brown Ông bà Brown Cảm ơn ngài Chủ tịch.
212	point	mũi nhọn, điểm; chỉ, trỏ	noun	danh từ, động từ	/pɔɪnt/	'What's your name?' he asked, [point]ing at the child with his pen. 'That's my mother,' she said, [point]ing at a photo on the wall. He [point]ed to the spot where the house	"Tên em là gì?" anh hỏi, chỉ vào đứa trẻ bằng cây bút của mình. "Đó là mẹ tôi," cô nói và chỉ vào bức ảnh trên tường. Anh ta chỉ vào nơi mà ngôi nhà từng tọa

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

						used to stand. She [point]ed in my direction.	lạc. Cô ấy chỉ về phía tôi.
213	believe	tin, tin tưởng	verb	động từ	/bɪˈliːv/	I don't [believe] you! The man claimed to be a social worker and the old woman [believe]d him. [believe] me, she's not right for you. I [believe]d his lies for years.	Tôi không tin bạn! Người đàn ông tự nhận là nhân viên xã hội và bà lão tin anh ta. tin tôi đi, cô ấy không phù hợp với bạn. Tôi đã tin lời nói dối của anh ấy trong nhiều năm.
214	hold	cầm, nắm, giữ	verb	động từ	/həʊld/	His [hold] on her arm tightened. She tried to keep [hold] of Make sure you've got a steady [hold] on the camera. The wrestler put his opponent into a head [hold].	Vòng tay anh ôm chặt cô hơn. Cô cố gắng níu giữ Đảm bảo bạn đã cầm chắc máy ảnh. Đô vật đưa đối thủ vào thế ôm đầu.
215	today	hôm nay, ngày nay	adverb	danh từ	/təˈdeɪ/	[today] is her tenth birthday. The review is in [today]'s paper. I'm leaving a week from [today]. [today]'s young people	hôm nay là sinh nhật thứ mười của cô ấy. Việc xem xét là trong bài báo ngày hôm nay. Tôi sẽ rời đi một tuần kể từ hôm nay. giới trẻ ngày nay
216	bring	mang, cầm , đưa ra	verb	động từ	/brɪŋ/	Don't forget to [bring] your books with you. She brought her boyfriend to the party. [bring] a present for Helen. [bring] Helen a present.	Đừng quên mang theo sách của bạn. Cô đưa bạn trai tới bữa tiệc. mang quà cho Helen. mang cho Helen một món quà.
217	happen	xảy ra, xảy đến	verb	động từ	/ˈhæpən/	You'll never guess what's [happen]ed! Accidents like this [happen] all the time. Let's see what [happen]s next week. I'll be there whatever [happen]s	Bạn sẽ không bao giờ đoán được chuyện gì đã xảy ra! Những tai nạn như thế này xảy ra thường xuyên. Hãy xem điều gì sẽ xảy ra vào tuần tới. Tôi sẽ ở đó dù có chuyện gì xảy ra
218	next	gần, bên cạnh; lần sau, tiếp theo	number	tính từ, giới từ	/nekst/	One moment he wasn't there, the [next] he was. the week after [next]	Lúc trước anh ấy không ở đó, lúc sau anh ấy đã ở đó. tuần sau tiếp theo
219	without	không có, thiếu	preposition	giới từ	/wɪˈðaʊt/	They had gone two days [without] food. He found the place [without] difficulty. She spoke [without] much enthusiasm. Don't go [without] me.	Họ đã trải qua hai ngày không có thức ăn. Anh ấy đã tìm thấy nơi đó mà không gặp khó khăn gì. Cô ấy nói không mấy nhiệt tình. Đừng đi mà không có tôi.

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

220	before	trước, trước đây, đằng trước	preposition	liên từ, phó từ, giới từ	/bɪˈfɔː(r)/	You should have told me so [before]. It had been fine the week [before] (= the previous week) That had happened long [before] (= a long time earlier) I think we've met [before].	Lẽ ra cậu nên nói với tôi như vậy trước đây. Tuần trước mọi chuyện vẫn ổn (= tuần trước) Điều đó đã xảy ra từ rất lâu trước đó (= một thời gian dài trước đó) Tôi nghĩ chúng ta đã từng gặp nhau trước đây.
221	large	rộng, lớn, to	adjective	tính từ	/lɑːdʒ/	a [large] area/family/house/car/appetite a [large] number of people very [large] sums of money He's a very [large] child for his age.	một khu vực rộng lớn/gia đình/nhà/xe hơi/thèm ăn một số lượng lớn người số tiền rất lớn Anh ấy là một đứa trẻ rất lớn so với tuổi của mình.
223	million	triệu (1.000.000)	number	số từ	/ˈmɪljən/	a population of half a [million] tens of [million]s of dollars It must be worth a [million] (= pounds, dollars, etc.) I still have a [million] things to do.	dân số nửa triệu hàng chục triệu đô la Nó phải có giá trị một triệu (= bảng Anh, đô la, v.v.) Tôi vẫn còn hàng triệu việc phải làm.
224	must	phải, cần, nên làm	verb	động từ	/məst/	All visitors [must] report to reception. Cars [must] not park in front of the entrance (= it is not allowed) I [must] ask you not to do that again. You [must]n't say things like that.	Tất cả du khách phải báo cáo với lễ tân. Ô tô không được đậu trước lối vào (= không được phép) Tôi phải yêu cầu bạn đừng làm điều đó nữa. Bạn không được nói những điều như thế.
225	home	nhà; ở tại nhà, nước mình	noun	danh từ, phó từ	/həʊm/	Come on, it's time to go [home] What time did you get [home] The trip has been exhausting and I'll be glad to be [home] After a month, they went back [home]	Thôi nào, đã đến lúc phải về nhà rồi Bạn đã về nhà lúc mấy giờ Chuyến đi thật mệt mỏi và tôi sẽ rất vui khi được về nhà Sau một tháng, họ trở về nhà
226	under	dưới, ở dưới; ở phía dưới, về phía dưới	preposition	giới từ, phó từ	/ˈʌndə(r)/	He pulled up the covers and crawled [under]. She took a deep breath and stayed [under] for more than a minute. The boat was going [under] fast. prices of ten dollars and [under]	Anh kéo chăn lên và bò xuống dưới. Cô hít một hơi thật sâu và ở dưới đó hơn một phút. Chiếc thuyền đang lao đi rất nhanh. giá từ mười đô la trở xuống
227	water	nước	noun	danh từ	/ˈwɔːtə(r)/	a glass of [water] drinking [water] [water] pollution clean/dirty [water]	một cốc nước uống nước ô nhiễm nguồn nước nước sạch/bẩn

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

228	room	phòng, buồng	noun	danh từ	/ruːm/	He walked out of the [room] and slammed the door. They were in the next [room] a dining/living/sitting [room] They had to sit in the waiting [room] for an hour.	Anh bước ra khỏi phòng và đóng sầm cửa lại. Họ ở phòng bên cạnh phòng ăn/phòng khách/phòng khách Họ phải ngồi trong phòng chờ cả tiếng đồng hồ.
229	write	viết	verb	động từ	/raɪt/	In some countries children don't start learning to read and [write] Please [write] in pen on both sides of the paper. I haven't got anything to [write] with. [write] your name at the top of the paper.	Ở một số nước trẻ em không bắt đầu học đọc và viết Hãy viết bằng bút trên cả hai mặt của tờ giấy. Tôi không có gì để viết. viết tên của bạn ở đầu tờ giấy.
230	mother	mẹ	noun	danh từ	/ˈmʌðə(r)/	I want to buy a present for my [mother] and father. the relationship between [mother] and baby She's the [mother] of twins. a [mother] of three (= with three children)	Tôi muốn mua một món quà cho bố và mẹ tôi. mối quan hệ giữa mẹ và bé Cô ấy là mẹ của cặp song sinh. một bà mẹ ba con (= có ba đứa con)
231	area	diện tích, bề mặt	noun	danh từ	/ˈeəriə/	mountainous/desert [area]s rural/urban/inner-city [area]s There is heavy traffic in the downtown [area] tonight. She knows the local [area]	khu vực miền núi/sa mạc khu vực nông thôn/thành thị/nội thành Đêm nay giao thông ở khu vực trung tâm thành phố đông đúc. Cô ấy biết khu vực địa phương
232	national	(thuộc) quốc gia, dân tộc	adjective	tính từ	/ˈnæʃnəl/	[national] and local newspapers [national] and inter[national] news [national] and regional politics a [national] election	báo quốc gia và địa phương tin tức trong nước và quốc tế chính trị quốc gia và khu vực một cuộc bầu cử quốc gia
233	money	tiền	noun	danh từ	/ˈmʌni/	to borrow/save/spend/earn [money] How much [money] is there in my account? The [money] is much better in my new job. If the item is not satisfactory, you will get your [money] back.	vay/tiết kiệm/tiêu dùng/kiếm tiền Có bao nhiêu tiền trong tài khoản của tôi? Tiền bạc tốt hơn nhiều trong công việc mới của tôi. Nếu hàng không đạt yêu cầu bạn sẽ được hoàn lại tiền.
234	story	chuyện, câu chuyện	noun	danh từ	/ˈstɔːri/	adventure/detective/love, etc. stories a [story] about time travel Shall I tell you a [story] He read	truyện phiêu lưu/thám tử/tình yêu, v.v. câu chuyện về du hành thời gian Tôi kể cho bạn một câu chuyện nhé Anh ấy đọc

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

235	young	trẻ, trẻ tuổi, thanh niên	adjective	tính từ	/jʌŋ/	It's a movie that will appeal to the [young]. It's a book for [young] and old alike a mother bird feeding her [young]	Đây là một bộ phim sẽ thu hút giới trẻ. Đó là một cuốn sách dành cho cả trẻ và già một con chim mẹ đang cho con ăn
236	fact	việc, sự việc, sự kiện	noun	danh từ	/fækt/	I could no longer ignore the [fact] that he was deeply unhappy. Despite the [fact] that Due to the [fact] that She was happy apart from the [fact] that	Tôi không thể bỏ qua sự thật rằng anh ấy vô cùng bất hạnh. Mặc dù thực tế là Do thực tế rằng Cô ấy hạnh phúc ngoại trừ việc
237	month	tháng	noun	danh từ	/mʌnθ/	the [month] of August We're moving house next [month] She earns $1000 a [month] The rent is £300 per [month]	tháng tám Chúng tôi sẽ chuyển nhà vào tháng tới Cô ấy kiếm được 1000 đô la một tháng Giá thuê là £300 mỗi tháng
238	different	khác, khác biệt, khác nhau	adjective	tính từ	/ˈdɪfrənt/	American English is significantly [different] from British English. It's very [different] to what I'm used to. He saw he was no [different] than anybody else. It's [different] now than it was a year ago.	Tiếng Anh Mỹ khác biệt đáng kể so với tiếng Anh Anh. Nó rất khác với những gì tôi đã quen. Anh thấy mình chẳng khác gì những người khác. Bây giờ đã khác so với một năm trước.
239	lot	#N/A yet	noun	phó từ, danh từ	/lɒt/	I'm feeling a [lot] better today. I eat [lot]s less than I used to. I care a [lot] about you. Thanks a [lot] for your help.	Hôm nay tôi cảm thấy tốt hơn rất nhiều. Tôi ăn ít hơn trước rất nhiều. Tôi quan tâm rât nhiêu vê bạn. Cảm ơn sự giúp đỡ của bạn.
241	study	sự học tập, sự nghiên cứu; học tập, nghiên cứu	noun	danh từ, động từ	/ˈstʌdi/	How long have you been [study]ing English? Don't disturb Jane, she's [study]ing for her exams. My brother studied at the Royal College of Art. a composer who studied under Nadia Boulanger (= was taught by Nadia Boulanger)	Bạn đã học tiếng anh được bao lâu rồi? Đừng làm phiền Jane, cô ấy đang ôn thi. Anh trai tôi học tại trường Cao đẳng Nghệ thuật Hoàng gia. một nhà soạn nhạc đã học theo Nadia Boulanger (= được dạy bởi Nadia Boulanger)
242	book	sách; ghi chép	noun	danh từ	/bʊk/	[book] early to avoid disappointment. She [book]ed a flight to Chicago. The performance is [book]ed up I'm sorry—we're fully [book]ed	Đăng kí sớm để tránh sự thất vọng. Cô ấy đặt vé máy bay tới Chicago. Buổi biểu diễn đã được đặt trước Tôi xin lỗi—chúng tôi đã kín chỗ rồi

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

243	eye	mắt	noun	danh từ	/aɪ/	The suspect has dark hair and green [eye]s. to close/open to drop/lower There were tears in his [eye]s.	Nghi phạm có mái tóc đen và đôi mắt màu xanh lá cây. đóng/mở thả/hạ xuống Có những giọt nước mắt trong mắt anh.
244	job	việc, việc làm	noun	danh từ	/dʒɒb/	He's trying to get a [job] She took a [job] His brother's just lost his [job] a summer/holiday/Saturday/vacation [job]	Anh ấy đang cố gắng kiếm việc làm Cô ấy đã nhận một công việc Anh trai của anh ấy vừa bị mất việc một công việc vào mùa hè/nghỉ lễ/thứ bảy/nghỉ phép
245	word	từ, từ ngữ, lời nói	noun	danh từ	/wɜːd/	Do not write more than 200 [word]s. Do you know the [word]s to this song? What's the Spanish [word] for He was a true friend in all senses of the [word]	Đừng viết quá 200 từ. Bạn có biết lời của bài hát này không? Từ tiếng Tây Ban Nha có nghĩa là gì Anh ấy là một người bạn thực sự theo mọi nghĩa của từ này
246	though	dù, dù cho, mặc dù; mặc dù, tuy nhiên, tuy vậy	conjunction	liên từ, phó từ	/ðəʊ/	Our team lost. It was a good game [though]. 'Have you ever been to Australia?' 'No. I'd like to, [though].'	Đội chúng tôi đã thua. Đó là một trò chơi tốt mặc dù. 'Bạn đã từng đến Úc chưa?' 'Chưa. Tuy nhiên tôi cũng muốn thế."
247	business	việc buôn bán, làm ăn, kinh doanh	noun	danh từ	/ˈbɪznəs/	[business] contacts/affairs/interests a [business] investment It's been a pleasure to do [business] with She has set up in [business]	liên hệ kinh doanh/công việc/sở thích đầu tư kinh doanh Thật vui khi được hợp tác kinh doanh với Cô ấy đã thành lập doanh nghiệp
248	issue	vấn đề, sự phát sinh; phát hành, đưa ra	noun	danh từ, động từ	/ˈɪʃuː/	They [issue]d a joint statement denying the charges. The police have [issue]d an appeal for witnesses. to [issue] passports/visas/tickets New members will be [issue]d with a temporary identity card.	Họ đã đưa ra một tuyên bố chung phủ nhận các cáo buộc. Cảnh sát đã đưa ra lời kêu gọi các nhân chứng. cấp hộ chiếu/visa/vé Thành viên mới sẽ được cấp chứng minh nhân dân tạm thời.
249	side	mặt, mặt phẳng	noun	danh từ	/saɪd/	They drive on the left-hand [side] of the road in Japan. the right [side] of the brain satellite links to the other [side] of the world She was on the far [side] of the room.	Họ lái xe ở bên trái đường ở Nhật Bản. phía bên phải của não liên kết vệ tinh đến bên kia thế giới Cô ấy ở phía xa của căn phòng.

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

250	kind	loại, giống; tử tế, có lòng tốt	noun	danh từ, phó từ	/kaɪnd/	a very [kind] and helpful person a [kind] heart/face a [kind] action/gesture/comment You've been very [kind].	một người rất tốt bụng và hữu ích một trái tim/khuôn mặt nhân hậu một hành động/cử chỉ/nhận xét tử tế Bạn đã rất tốt bụng.
251	four	#N/A yet	number	số từ	/fɔː(r)/	to make up a [four] a coach and [four] (= [four] horses) We were crawling around on all [four]s. Don't let this go further than these [four] walls (= Don't tell anyone else who is not in the room now)	để tạo thành bốn một huấn luyện viên và bốn (= bốn con ngựa) Chúng tôi đang bò xung quanh bằng bốn chân. Đừng để chuyện này đi xa hơn bốn bức tường này (= Đừng nói với ai khác hiện không có trong phòng)
252	head	cái đầu (người, thú); chỉ huy, lãnh đạo, dẫn đầu	noun	danh từ, động từ	/hed/	Where are we [head]ing? Where are you two [head]ed? Let's [head] back home. She [head]ed for the door.	Chúng ta đang tiến về đâu? Hai người đang đi đâu thế? Hãy quay về nhà thôi. Cô hướng về phía cửa.
253	far	xa	adverb	tính từ, liên từ, phó từ	/fɑː(r)/	I saw her on the [far] side at the [far] end They made for an empty table in the [far] corner the [far] north	Tôi đã nhìn thấy cô ấy ở phía xa ở phía xa Họ dọn một chiếc bàn trống ở góc xa phía bắc xa xôi
254	black	đen; màu đen	adjective	tính từ, danh từ	/blæk/	the [black] of the night sky Everyone at the funeral was dressed in [black]. The company has managed to stay in the [black] for the year ending December 31. a film made in [black] and white	màu đen của bầu trời đêm Mọi người trong đám tang đều mặc đồ đen. Công ty đã cố gắng duy trì tình trạng đen đủi trong năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12. một bộ phim được làm bằng màu đen và trắng
255	long	dài, xa; lâu	adjective	phó từ, tính từ	/lɒŋ/	Have you been here [long]? Stay as [long] as you like. The party went on [long] into the night. This may take [long]er	Bạn ở đây lâu chưa? Cứ ở lại bao lâu tùy thích. Bữa tiệc kéo dài đến tận đêm. Việc này có thể mất nhiều thời gian hơn
256	both	cả hai	determiner, adjective	tính từ, phó từ	/bəʊθ/	[both] women were French. [both] the women were French. [both] of the women were French. I talked to the women. [both] of them were French/They were [both] French.	cả hai người phụ nữ đều là người Pháp. cả hai người phụ nữ đều là người Pháp. cả hai người phụ nữ đều là người Pháp. Tôi đã nói chuyện với những người phụ nữ. cả hai đều là người Pháp/Họ đều là người Pháp.

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

257	little	nhỏ, bé, chút ít; không nhiều; một chút	adjective	phó từ, tính từ	/ˈlɪtl/	He is [little] known as an artist. I slept very [little] last night. [little] did I know She seemed a [little] afraid of going inside.	Anh ấy ít được biết đến với tư cách là một nghệ sĩ. Đêm qua tôi ngủ rất ít. tôi đã biết rất ít Cô ấy có vẻ hơi sợ đi vào trong.
258	house	nhà, căn nhà, toàn nhà	noun	danh từ, động từ	/haʊs/	He went into the [house]. a two-bedroom [house] Let's have the party at my [house] [house] prices	Anh đi vào nhà. một ngôi nhà hai phòng ngủ Hãy tổ chức bữa tiệc tại nhà tôi giá nhà
259	yes	vâng, phải, có chứ	interjection	thán từ	/jes/	I need a simple [yes] or no to my questions. There will be two ballot boxes—one for [yes]ses and one for noes. I'll put you down as a [yes].	Tôi cần một câu trả lời đơn giản là có hoặc không cho câu hỏi của tôi. Sẽ có hai thùng phiếu—một cho những người đồng ý và một cho những người không đồng ý. Tôi sẽ đặt bạn xuống như là có.
261	since	từ, từ khi, từ lúc đó; từ đó, từ lúc ấy	conjunction	giới từ, phó từ, liên từ	/sɪns/	He left home two weeks ago and we haven't heard from him [since]. The original building has long [since] We were divorced two years ago and she has [since] remarried.	Anh ấy đã rời nhà hai tuần trước và chúng tôi không nhận được tin tức gì từ anh ấy kể từ đó. Tòa nhà ban đầu đã có từ lâu Chúng tôi đã ly hôn cách đây hai năm và cô ấy đã tái hôn.
263	provide	chuẩn bị đầy đủ, dự phòng; cung cấp, chu cấp	verb	động từ	/prəˈvaɪd/	The hospital has a commitment to [provide] the best possible medical care. The report was not expected to [provide] any answers. Please answer questions in the space [provide]d. We are here to [provide] a service for the public.	Bệnh viện cam kết cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế tốt nhất có thể. Báo cáo không được mong đợi sẽ cung cấp bất kỳ câu trả lời nào. Vui lòng trả lời các câu hỏi vào chỗ trống được cung cấp. Chúng tôi ở đây để cung cấp dịch vụ cho công chúng.
264	service	sự phục vụ, sự hầu hạ	noun	danh từ	/ˈsɜːvɪs/	the ambulance/bus/telephone, etc. [service] The government aims to improve public [service]s Essential [service]s the prison [service]	dịch vụ xe cứu thương/xe buýt/điện thoại, v.v. Chính phủ đặt mục tiêu cải thiện dịch vụ công Dịch vụ thiết yếu dịch vụ nhà tù
265	around	xung quanh, vòng quanh	preposition	giới từ, phó từ	/əˈraʊnd/	The house is built [around] a central courtyard. He put his arms [around] her.	Ngôi nhà được xây dựng xung quanh một sân trung tâm. Anh vòng tay ôm lấy cô. Nhà của chúng tôi ở ngay góc phố. Chiếc xe buýt đã đến khúc quanh.

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

						Our house is just [around] the corner. The bus came [around] the bend.	
266	friend	người bạn	noun	danh từ	/frend/	This is my [friend] Tom. Is he a [friend] of yours She's an old [friend] He's one of my best [friend]s	Đây là bạn Tom của tôi. Anh ấy có phải là bạn của bạn không? Cô ấy là một người bạn cũ Anh ấy là một trong những người bạn tốt nhất của tôi
267	important	quan trọng, hệ trọng	adjective	tính từ	/ɪmˈpɔːtnt/	an [important] decision/factor I have an [important] announcement to make. Money played an [important] role in his life. Listening is an [important] part of the job.	một quyết định/yếu tố quan trọng Tôi có một thông báo quan trọng cần thông báo. Tiền đóng một vai trò quan trọng trong cuộc sống của anh ấy. Lắng nghe là một phần quan trọng của công việc.
268	father	cha, bố	noun	danh từ	/ˈfɑːðə(r)/	Ben's a wonderful [father]. You've been like a [father] Our new boss is a [father] of three He was a wonderful [father] to both his natural and adopted children.	Ben là một người cha tuyệt vời. Bạn đã giống như một người cha Ông chủ mới của chúng tôi là ông bố của ba đứa con Anh ấy là một người cha tuyệt vời đối với cả con ruột và con nuôi của mình.
269	sit	ngồi. sit down: ngồi xuống	verb	động từ	/sɪt/	She sat and stared at the letter in front of her. May I [sit] here? Just [sit] still! He went and sat beside her.	Cô ngồi đó và nhìn chằm chằm vào lá thư trước mặt. Tôi có thể ngồi đây không? Cứ ngồi yên đi! Anh đi tới ngồi cạnh cô.
270	away	xa, xa cách, rời xa, đi xa	adverb	phó từ, giới từ	/əˈweɪ/	The beach is a mile [away]. Christmas is still months [away]. The station is a few minutes' walk [away] from here. Go [away]!	Bãi biển cách đó một dặm. Giáng sinh vẫn còn nhiều tháng nữa. Nhà ga cách đây vài phút đi bộ. Biến đi!
271	until	#N/A yet	conjunction	liên từ, giới từ	/ənˈtɪl/	Let's wait [until] the rain stops. [until] she spoke I hadn't realized she wasn't English. You're not going out [until] you've finished this. [until] now I have always lived alone.	Chúng ta hãy đợi cho đến khi tạnh mưa. cho đến khi cô ấy nói tôi đã không nhận ra cô ấy không phải là người Anh. Bạn sẽ không đi ra ngoài cho đến khi bạn làm xong việc này. cho đến bây giờ tôi vẫn luôn sống một mình.
272	power	khả năng, tài năng, năng lực; sức	noun	danh từ	/ˈpaʊə(r)/	The aim is to give people more [power] over their own lives. He has the [power] to make things very	Mục đích là để trao cho mọi người nhiều quyền lực hơn trong cuộc sống của chính họ. Anh ta có quyền khiến mọi việc trở nên

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

		mạnh, nội lực; quyền lực				unpleasant for us. to have somebody in your [power] to take/seize/lose [power]	khó chịu với chúng ta. để có ai đó trong quyền lực của bạn chiếm/chiếm/mất quyền lực
273	hour	giờ	noun	danh từ	/ˈaʊə(r)/	It will take about an [hour] to get there. The interview lasted half an [hour]. It was a three-[hour] exam. I waited for an [hour]	Sẽ mất khoảng một giờ để đến đó. Cuộc phỏng vấn kéo dài nửa giờ. Đó là một bài kiểm tra kéo dài ba giờ. Tôi đã đợi một giờ
274	game	trò chơi	noun	danh từ	/ɡeɪm/	card [game]s board [game]s a [game] of chance/skill ball [game]s	trò chơi bài trò chơi trên bàn một trò chơi may rủi/kỹ năng trò chơi bóng
275	often	thường, hay, thường xuyên	adverb	phó từ	/ˈɒfn/	We [often] go there. I've [often] wondered what happened to him. How [often] I see her quite [often].	Chúng tôi thường đến đó. Tôi thường tự hỏi chuyện gì đã xảy ra với anh ấy. Bao lâu Tôi gặp cô ấy khá thường xuyên.
276	yet	còn, hãy cỏn, còn nữa; như mà, xong, tuy thế, tuy nhiên	adverb	phó từ	/jet/	It's a small car, [yet] it's surprisingly spacious. He has a good job, and [yet] he never seems to have any money.	Đó là một chiếc xe nhỏ nhưng lại rộng rãi đến kinh ngạc. Anh ấy có một công việc tốt, nhưng dường như anh ấy không bao giờ có tiền.
277	line	dây, đường, tuyến	noun	danh từ, động từ	/laɪn/	a straight/wavy/dotted/diagonal [line] a vertical/horizontal [line] parallel [line]s Draw a thick black [line] across the page.	một đường thẳng/lượn sóng/chấm/chéo một đường dọc/ngang những đường thẳng song song Vẽ một đường màu đen dày trên trang.
278	political	về chính trị, về chính phủ, có tính chính trị	adjective	tính từ	/pəˈlɪtɪkl/	a monarch without [political] power He was a [political] prisoner a [political] debate/party/leader What are your [political] sympathies?	một vị vua không có quyền lực chính trị Anh từng là tù nhân chính trị một cuộc tranh luận chính trị/đảng/lãnh đạo Sự đồng cảm chính trị của bạn là gì?
279	end	giới hạn, sự kết thúc; kết thúc, chấm dứt. in the end cuối cùng, về sau	noun	danh từ, động từ	/end/	The road [end]s here. How does the story [end]? The speaker [end]ed by suggesting some topics for discussion. Her note [end]ed with the words: ‘See you soon.’	Con đường kết thúc ở đây. Câu chuyện kết thúc như thế nào? Diễn giả kết thúc bằng việc gợi ý một số chủ đề để thảo luận. Lời nhắn của cô kết thúc bằng dòng chữ: 'Hẹn gặp lại.'

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

280	among	#N/A yet	preposition	giới từ	/əˈmʌŋ/	a house [among] the trees They strolled [among] the crowds. I found the letter [among]st his papers. It's OK, you're [among] friends now.	một ngôi nhà giữa những cái cây Họ đi dạo giữa đám đông. Tôi tìm thấy lá thư trong đống giấy tờ của anh ấy. Không sao đâu, bây giờ bạn đã là bạn bè rồi.
281	ever	từng, từ trước tới giờ	adverb	phó từ	/ˈevə(r)/	Nothing [ever] happens here. Don't you [ever] get tired? If you're [ever] in Miami, come and see us. ‘Have you [ever] thought of changing your job?’ ‘No, n[ever]/No I haven't.’	Không có gì xảy ra ở đây cả. Bạn không bao giờ cảm thấy mệt mỏi sao? Nếu bạn đã từng ở Miami, hãy đến gặp chúng tôi. ‘Bạn đã bao giờ nghĩ đến việc thay đổi công việc của mình chưa?’ ‘Chưa, chưa bao giờ/Không, tôi chưa bao giờ.’
282	stand	đứng, sự đứng. stand up: đứng dậy	verb	động từ, danh từ	/stænd/	to take a firm [stand] on something He was criticized for his tough [stand] on immigration. We must make a [stand] against the rebels' desperate last [stand]	có lập trường vững chắc về điều gì đó Ông bị chỉ trích vì quan điểm cứng rắn về vấn đề nhập cư. Chúng ta phải đứng lên chống lại chỗ đứng cuối cùng tuyệt vọng của phiến quân
283	bad	xấu, tồi. go bad bẩn thỉu, thối, hỏng	adjective	tính từ	/bæd/	[bad] news/weather/dreams/habits I'm having a really [bad] day. It was the worst experience of her life. Smoking gives you [bad] breath.	tin xấu/thời tiết/giấc mơ/thói quen Tôi đang có một ngày thực sự tồi tệ. Đó là trải nghiệm tồi tệ nhất trong cuộc đời cô. Hút thuốc làm cho hơi thở của bạn có mùi hôi.
284	lose	mất, thua, lạc	verb	động từ	/luːz/	I've lost my keys. The tickets seem to have got lost She lost her husband in the crowd. She lost a leg in a car crash.	Tôi bị mất chìa khóa. Những tấm vé dường như đã bị thất lạc Cô mất chồng trong đám đông. Cô ấy bị mất một chân trong một vụ tai nạn ô tô.
285	however	tuy nhiên, tuy vậy, dù thế nào	adverb	phó từ	/haʊˈevə(r)/	He wanted to take no risks, [however] small. She has the window open, [however] cold it is outside. [however] carefully I explained, she still didn't understand. [however] you look at it, it's going to cost a lot.	Anh không muốn mạo hiểm, dù nhỏ đến đâu. Cô ấy mở cửa sổ, tuy nhiên bên ngoài trời rất lạnh. dù tôi có giải thích cẩn thận thì cô ấy vẫn không hiểu. tuy nhiên bạn nhìn vào nó, nó sẽ tốn rất nhiều tiền.
286	member	thành viên, hội viên	noun	danh từ	/ˈmembə(r)/	a [member] of staff/society/the family characteristics common to all [member]s of	một thành viên của nhân viên/xã hội/gia đình đặc điểm chung cho tất cả các thành viên

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

						the species party/union [member]s a meeting of [member] countries/states	của loài đảng viên/đoàn viên cuộc họp của các quốc gia/quốc gia thành viên
287	pay	trả, thanh toán, nộp; tiền lương	verb	động từ, danh từ	/peɪ/	Her job is hard work, but the [pay] is good. a [pay] increase a [pay] rise a [pay] raise	Công việc của cô vất vả nhưng lương lại khá. tăng lương tăng lương tăng lương
288	law	luật	noun	danh từ	/lɔː/	If they entered the building they would be breaking the [law] In Sweden it is against the [law] Defence attorneys can use any means within the [law] British schools are now required by [law]	Nếu họ vào tòa nhà, họ sẽ vi phạm pháp luật Ở Thụy Điển nó là trái luật Luật sư bào chữa có thể sử dụng mọi biện pháp theo quy định của pháp luật Các trường học ở Anh hiện được pháp luật yêu cầu
289	meet	gặp, gặp gỡ	verb	động từ	/miːt/	Maybe we'll [meet] again some time. Did you [meet] anyone in town? The committee [meet]s on Fridays. The Prime Minister met other European leaders for talks.	Có lẽ chúng ta sẽ gặp lại nhau vào một lúc nào đó. Bạn có gặp ai trong thị trấn không? Ủy ban họp vào thứ Sáu. Thủ tướng đã gặp các nhà lãnh đạo châu Âu khác để đàm phán.
290	car	xe hơi	noun	danh từ	/kɑː(r)/	Paula got into the [car] and drove off. 'How did you come?' ' By [car] Are you going in the [car] a [car] driver/manufacturer/dealer	Paula lên xe và lái đi. 'Bạn đến đây bằng cách nào?' ' Bằng ô tô Bạn đang đi trong ô tô phải không? một người lái xe/nhà sản xuất/đại lý ô tô
291	city	thành phố	noun	danh từ	/ˈsɪti/	the [city] centre one of the world's most beautiful cities a major [city] the country's capital [city]	Trung tâm thành phố một trong những thành phố đẹp nhất thế giới một thành phố lớn thủ đô của đất nước
292	almost	hầu như, gần như	adverb	phó từ	/ˈɔːlməʊst/	I like [almost] all of them. It's a mistake they [almost] always make. The story is [almost] certainly false. It's [almost] time to go.	Tôi thích hầu hết tất cả chúng. Đó là một sai lầm mà họ hầu như luôn mắc phải. Câu chuyện gần như chắc chắn là sai sự thật. Gần đến giờ phải đi rồi.
293	include	bao gồm, tính cả	verb	động từ	/ɪnˈkluːd/	The tour [include]d a visit to the Science Museum. Does the price [include] tax? Your duties [include] typing letters and	Chuyến tham quan bao gồm chuyến tham quan Bảo tàng Khoa học. Giá đã bao gồm thuế chưa? Nhiệm vụ của bạn bao gồm đánh máy thư và trả lời điện thoại.

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

						answering the telephone. You should [include] some examples in your essay.	Bạn nên đưa một số ví dụ vào bài luận của mình.
294	continue	tiếp tục, làm tiếp	verb	động từ	/kənˈtɪnjuː/	The exhibition [continue]s until 25 July. The trial is expected to [continue] for three months. The rain will [continue] into the evening. The rain [continue]d to fall all afternoon.	Triển lãm tiếp tục đến ngày 25 tháng 7. Phiên tòa dự kiến sẽ tiếp tục trong ba tháng. Mưa sẽ tiếp tục đến tối. Mưa tiếp tục rơi suốt buổi chiều.
295	set	bộ, bọn, đám, lũ; đặt để, bố trí	verb	động từ, danh từ	/set/	a [set] of six chairs a complete [set] of her novels a [set] of false teeth a new [set] of rules to learn	một bộ sáu ghế một bộ tiểu thuyết hoàn chỉnh của cô ấy một bộ răng giả một bộ quy tắc mới để tìm hiểu
296	later	chậm hơn, sau, sau đó	adverb	phó từ, tính từ	/ˈleɪtə(r)/	This is discussed in more detail in a [later] chapter. The match has been postponed to a [later] date. the [later] part of the seventeenth century She found happiness in her [later] years.	Điều này sẽ được thảo luận chi tiết hơn ở chương sau. Trận đấu đã bị hoãn lại vào một ngày sau đó. phần sau của thế kỷ XVII Cô tìm thấy hạnh phúc trong những năm cuối đời.
297	community	dân chúng, nhân dân	noun	danh từ	/kəˈmjuːnəti/	The local [community] health workers based in the [community] (= working with people in a local area) the international [community] good [community] relations with the police	Cộng đồng địa phương nhân viên y tế có trụ sở tại cộng đồng (= làm việc với người dân ở khu vực địa phương) cộng đồng quốc tế mối quan hệ cộng đồng tốt với cảnh sát
299	name	tên; đặt tên, gọi tên	noun	danh từ, động từ	/neɪm/	He was [name]d after his father (= given his father's first [name]) the diesel engine, [name]d after its inventor Rudolf Diesel They [name]d their son John. The victim has not yet been [name]d.	Anh ấy được đặt theo tên của cha anh ấy (= đặt tên của cha anh ấy) động cơ diesel, được đặt theo tên của nhà phát minh Rudolf Diesel Họ đặt tên cho con trai mình là John. Nạn nhân vẫn chưa được nêu tên.
300	five	#N/A yet	number	số từ	/faɪv/	There are only [five] cookies left. [five] of Sweden's top financial experts Ten people were invited but only [five] turned up. Do you have change for [five] dollars?	Chỉ còn năm cái bánh quy thôi. năm chuyên gia tài chính hàng đầu của Thụy Điển Mười người được mời nhưng chỉ có năm người đến. Bạn có tiền lẻ năm đô la không?

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

301	once	một lần; khi mà, ngay khi, một khi	adverb	phó từ, liên từ	/wʌns/	We didn't know how we would cope [once] the money had gone. The water is fine [once] you're in!	Chúng tôi không biết mình sẽ đối phó thế nào khi hết tiền. Nước sẽ ổn khi bạn vào!
302	white	trắng; màu trắng	adjective	tính từ, danh từ	/waɪt/	the pure [white] of the newly painted walls She was dressed all in [white]. Would you like red or [white]? a very dry [white]	màu trắng tinh khiết của những bức tường mới sơn Cô ấy mặc đồ toàn màu trắng. Bạn thích màu đỏ hay trắng? một màu trắng rất khô
303	least	tối thiểu; ít nhất	adverb	phó từ	/liːst/	He always turns up just when you [least] expect him. She chose the [least] expensive of the hotels. I never hid the truth, [least] of all It'll cost at [least] 500 dollars.	Anh ấy luôn xuất hiện đúng lúc bạn ít mong đợi nhất. Cô chọn khách sạn rẻ nhất. Tôi chưa bao giờ che giấu sự thật, ít nhất là Nó sẽ có giá ít nhất là 500 đô la.
304	president	hiệu trưởng, chủ tịnh, tổng thống	noun	danh từ	/ˈprezɪdənt/	Several [president]s attended the funeral. the [president] of the United States [president] Obama is due to visit the country next month. Do you have any comment, Mr [president]?	Một số tổng thống đã tham dự lễ tang. tổng thống của nước Mỹ Tổng thống Obama sẽ đến thăm đất nước này vào tháng tới. Ông có ý kiến gì không, thưa tổng thống?
305	learn	học, nghiên cứu	verb	động từ	/lɜːn/	to [learn] a language/a musical instrument/a skill I [learn]ed a lot from my father. You can [learn] a great deal just from watching other players. She's very keen to [learn] about Japanese culture.	học một ngôn ngữ/một nhạc cụ/một kỹ năng Tôi đã học được rất nhiều điều từ cha tôi. Bạn có thể học được rất nhiều điều chỉ bằng cách quan sát những người chơi khác. Cô ấy rất muốn tìm hiểu về văn hóa Nhật Bản.
306	real	thực, thực tế, có thật	adjective	tính từ	/rɪəl/	It wasn't a ghost; it was a [real] person. pictures of animals, both [real] and mythological In the movies guns kill people instantly, but it's not like that in [real] life Politicians seem to be out of touch with the [real] world	Đó không phải là một con ma; đó là một người thực sự. hình ảnh động vật, cả có thật và thần thoại Trong phim súng có thể giết người ngay lập tức nhưng ngoài đời thì không như vậy Các chính trị gia dường như mất liên lạc với thế giới thực
307	change	thấy đổi, sự thấy đổi, sự biến đổi	verb	động từ, danh từ	/tʃeɪndʒ/	a [change] in the weather important [change]s to the tax system There was no [change] She is someone who hates [change].	sự thay đổi của thời tiết những thay đổi quan trọng trong hệ thống thuế Không có sự thay đổi Cô ấy là người ghét sự thay đổi.

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

308	team	đội, nhóm	noun	danh từ	/tiːm/	a football/baseball, etc. [team] a [team] event Whose [team] are you in? Whose [team] are you on?	một đội bóng đá/bóng chày, v.v. một sự kiện nhóm Bạn thuộc đội nào? Bạn thuộc đội nào?
309	minute	phút	noun	danh từ	/ˈmɪnɪt/	It's four [minute]s to six. I'll be back in a few [minute]s. Boil the rice for 20 [minute]s. a ten-[minute] bus ride	Còn bốn phút nữa là sáu giờ. Tôi sẽ trở lại sau vài phút. Đun sôi gạo trong 20 phút. mười phút đi xe buýt
310	best	#N/A yet	adjective	tính từ, phó từ	/best/	We all want the [best] for our children. They only buy the [best]. They're all good players, but she's the [best] of all. We're the [best] of friends	Tất cả chúng ta đều muốn điều tốt nhất cho con cái mình. Họ chỉ mua những thứ tốt nhất. Họ đều là những cầu thủ giỏi, nhưng cô ấy là người giỏi nhất. Chúng ta là bạn tốt nhất
311	several	vài, một vài, một số	determiner, adjective	tính từ	/ˈsevrəl/	[several] letters arrived this morning. He's written [several] books about India. [several] more people than usual came to the meeting. If you're looking for a photo of Alice you'll find [several] in here.	một số lá thư đã đến sáng nay. Ông ấy đã viết nhiều cuốn sách về Ấn Độ. nhiều người hơn bình thường đã đến cuộc họp. Nếu bạn đang tìm kiếm một bức ảnh của Alice, bạn sẽ tìm thấy một vài bức ảnh ở đây.
312	idea	ý tưởng, quan niệm	noun	danh từ	/aɪˈdɪə/	It would be a good [idea] I like the [idea] of living on a boat. He already had an [idea] for his next novel. Her family expected her to go to college, but she had other [idea]s	Nó sẽ là một ý tưởng tốt Tôi thích ý tưởng sống trên một chiếc thuyền. Anh ấy đã có ý tưởng cho cuốn tiểu thuyết tiếp theo của mình. Gia đình cô mong cô vào đại học, nhưng cô lại có ý tưởng khác
313	kid	con dê non	noun	danh từ, động từ	/kɪd/	A bunch of [kid]s were hanging around outside. a [kid] of 15 She's a bright [kid]. How are the [kid]s (= your children)	Một đám trẻ con đang tụ tập bên ngoài. một đứa trẻ 15 tuổi Cô ấy là một đứa trẻ thông minh. Bọn trẻ thế nào (= con của bạn)
314	body	thân thể, thân xác	noun	danh từ	/ˈbɒdi/	a human/female/male/naked [body] parts of the [body] His whole [body] was trembling. [body] fat/weight/temperature/size/heat	một cơ thể con người/phụ nữ/nam/trần truồng các bộ phận của cơ thể Toàn thân anh run rẩy. mỡ cơ thể/trọng lượng/nhiệt độ/kích thước/nhiệt

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

315	information	thông tin	noun	danh từ	/ˌɪnfəˈmeɪʃn/	a piece of [information] a source of [information] to collect/gather/obtain/receive [information] to provide/give/pass on [information]	một thông tin một nguồn thông tin để thu thập/thu thập/thu được/nhận thông tin cung cấp/cho/chuyển thông tin
316	nothing	không gì, không cái gì	pronoun	đại từ	/ˈnʌθɪŋ/	There was [nothing] in her bag. There's [nothing] you can do to help. The doctor said there was [nothing] wrong with me. [nothing] else	Trong túi của cô không có gì cả. Bạn không thể làm gì để giúp đỡ. Bác sĩ nói tôi không có vấn đề gì cả. không có gì khác
317	ago	trước đây	adverb	phó từ	/əˈgəʊ/	two weeks/months/years [ago] The letter came a few days [ago]. She was here just a minute [ago]. a short/long time [ago]	hai tuần/tháng/năm trước Bức thư đến cách đây vài ngày. Cô ấy vừa ở đây một phút trước. cách đây một thời gian ngắn/lâu
319	lead	lãnh đạo, dẫn dắt; sự lãnh đạo, sự hướng dẫn	verb	động từ, danh từ	/liːd/	If you [lead], I'll follow. He led us out into the grounds. The receptionist led the way She led the horse back into the stable.	Nếu bạn dẫn đầu, tôi sẽ theo sau. Anh dẫn chúng tôi ra ngoài sân. Nhân viên lễ tân dẫn đường Cô dẫn ngựa trở lại chuồng.
320	social	có tính xã hội	adjective	tính từ	/ˈsəʊʃl/	[social] issues/problems/reforms a call for [social] and economic change [social] class/background [social] advancement (= improving your position in society)	các vấn đề/vấn đề/cải cách xã hội lời kêu gọi thay đổi kinh tế và xã hội giai cấp/hoàn cảnh xã hội tiến bộ xã hội (= cải thiện vị trí của bạn trong xã hội)
321	understand	hiểu, nhận thức	verb	động từ	/ˌʌndəˈstænd/	Can you [understand] French? Do you [understand] the instructions? She didn't [understand] the form she was signing. I'm not sure that I [understand]. Go over it again.	Bạn có thể hiểu được tiếng Pháp không? Bạn có hiểu hướng dẫn không? Cô ấy không hiểu mẫu đơn cô ấy đang ký. Tôi không chắc là tôi hiểu. Đi qua nó một lần nữa.
322	whether	có..không; có... chăng; không biết có.. không	conjunction	liên từ	/ˈweðə(r)/	He seemed undecided [whether] It remains to be seen [whether] or not I asked him [whether] I'll see [whether] she's at home (= or not at home)	Anh ta có vẻ chưa quyết định liệu Còn phải xem có hay không Tôi hỏi anh ấy liệu Tôi sẽ xem liệu cô ấy có ở nhà không (= hoặc không ở nhà)
324	watch	nhìn, theo dõi, quan sát; sự canh	verb	động từ, danh từ	/wɒtʃ/	She kept looking anxiously at her [watch]. My [watch] is fast/slow.	Cô ấy cứ lo lắng nhìn đồng hồ. Đồng hồ của tôi nhanh/chậm.

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

		gác, sự canh phòng				The police have mounted a [watch] I'll keep [watch]	Cảnh sát đã gắn một chiếc đồng hồ Tôi sẽ canh chừng
325	together	cùng nhau, cùng với nhau	adverb	phó từ	/təˈgeðə(r)/	We grew up [together]. [together] they climbed the dark stairs. Get all the ingredients [together] before you start cooking. Stay close [together]	Chúng tôi đã lớn lên cùng nhau. họ cùng nhau leo lên những bậc thang tối tăm. Lấy tất cả nguyên liệu lại với nhau trước khi bắt đầu nấu. Ở gần nhau
326	follow	đi theo sau, theo, tiếp theo	verb	động từ	/ˈfɒləʊ/	He [follow]ed her into the house. [follow] me please. I'll show you the way. I think we're being [follow]ed. She [follow]ed her mother into the medical profession.	Anh theo cô vào nhà. Làm ơn đi theo tôi. Tôi sẽ chỉ cho bạn cách. Tôi nghĩ chúng ta đang bị theo dõi. Cô theo mẹ vào nghề y.
328	parent	cha mẹ, phụ huynh	noun	danh từ	/ˈpeərənt/	He's still living with his [parent]s. her adoptive [parent]s Sue and Ben have recently become [parent]s. It can be difficult to be a good [parent].	Anh ấy vẫn đang sống với bố mẹ. cha mẹ nuôi của cô ấy Sue và Ben gần đây đã trở thành cha mẹ. Có thể rất khó để trở thành cha mẹ tốt.
330	stop	dừng, ngưng, nghỉ, thôi; sự dừng, sự ngưng, sự đỗ lại	verb	động từ, danh từ	/stɒp/	The trip included an overnight [stop] in Brussels. She brought Work has temporarily come to a [stop] It is time to put a [stop] to	Chuyến đi bao gồm một điểm dừng qua đêm ở Brussels. Cô ấy đã mang Công việc tạm thời bị đình trệ Đã đến lúc phải dừng lại
331	face	mặt, thể diện; đương đầu, đối phó, đối mặt	noun	danh từ, động từ	/feɪs/	She turned and [face]d him. Most of the rooms [face] the sea. The terrace [face]s south. a north-facing wall	Cô quay lại và đối mặt với anh. Hầu hết các phòng đều hướng ra biển. Sân thượng hướng về phía nam. một bức tường hướng về phía bắc
332	anything	việc gì, vật gì; bất cứ việc gì, vật gì	pronoun	đại từ	/ˈeniθɪŋ/	Would you like [anything] else? There's never [anything] worth watching on TV. If you remember [anything] at all, please let us know. We hope to prevent [anything] unpleasant from happening.	Bạn có muốn cái gì khác không? Không bao giờ có gì đáng xem trên TV. Nếu bạn nhớ được điều gì, xin vui lòng cho chúng tôi biết. Chúng tôi hy vọng sẽ ngăn chặn được điều gì đó khó chịu xảy ra.
333	create	sáng tạo, tạo nên	verb	động từ	/kriˈeɪt/	Scientists disagree about how the universe was [create]d. The main purpose of industry is to [create]	Các nhà khoa học không đồng ý về cách vũ trụ được tạo ra. Mục đích chính của công nghiệp là tạo ra

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

						wealth. The government plans to [create] more jobs for young people. [create] a new directory and put all your files into it.	của cải. Chính phủ có kế hoạch tạo thêm việc làm cho thanh niên. tạo một thư mục mới và đặt tất cả các tập tin của bạn vào đó.
334	public	công cộng, công chúng	adjective	danh từ, phó từ, tính từ	/ˈpʌblɪk/	The palace is now open to the [public]. There have been many complaints from members of the [public] The [public] has/have a right to know what is contained in the report. the theatre-going [public]	Cung điện hiện nay mở cửa cho công chúng. Đã có rất nhiều khiếu nại của người dân Công chúng có/có quyền biết nội dung trong báo cáo. công chúng đến rạp
335	already	đã, rồi, đã… rồi	adverb	phó từ	/ɔːlˈredi/	'Lunch?' 'No thanks, I've [already] eaten.' We got there early but Mike had [already] left. Is it 10 o'clock [already]? You're not leaving [already], are you?	'Bữa trưa?' 'Không, cảm ơn, tôi đã ăn rồi.' Chúng tôi đến đó sớm nhưng Mike đã rời đi. Đã 10 giờ rồi à? Bạn vẫn chưa rời đi phải không?
336	speak	nói	verb	động từ	/spiːk/	I've spoken to the manager about it. The President refused to [speak] to the waiting journalists. 'Can I [speak] to Susan?' '[speak]ing.' (= at the beginning of a telephone conversation) 'Do you know him?' 'Not to [speak] to.' (= only by sight)	Tôi đã nói chuyện với người quản lý về nó. Tổng thống từ chối nói chuyện với các nhà báo đang chờ đợi. 'Tôi có thể nói chuyện với Susan được không?' 'đang nói.' (= khi bắt đầu cuộc trò chuyện qua điện thoại) 'Bạn có biết anh ta không?' 'Không nói chuyện với.' (= chỉ bằng cách nhìn thấy)
337	others	những người khác; những cái khác	noun	danh từ		some people came by car, [others] came on foot these shoes don't fit, haven't you got any [others]?	một số người đến bằng ô tô, những người khác đi bộ đôi giày này không vừa, bạn còn đôi giày nào khác không?
338	read	đọc	verb	động từ	/riːd/	She's still learning to [read]. Some children can [read] and write before they go to school. I can't [read] your writing. Can you [read] music?	Cô ấy vẫn đang học đọc. Một số trẻ có thể đọc và viết trước khi đến trường. Tôi không thể đọc được bài viết của bạn. Bạn có thể đọc nhạc?
339	level	trình độ, cấp, vị trí; bằng, ngang bằng	noun	danh từ, tính từ	/ˈlevl/	Pitch the tent on [level] ground. Add a [level] tablespoon Are these pictures [level]?	Dựng lều trên mặt đất bằng phẳng. Thêm một muỗng canh cấp độ Những hình ảnh này có đẳng cấp không? Mức tăng mới nhất này nhằm mục đích

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

						This latest rise is intended to keep wages [level] with inflation.	giữ mức lương ở mức phù hợp với lạm phát.
340	allow	cho phép, để cho	verb	động từ	/əˈlaʊ/	His parents won't [allow] him to stay out late. He is not [allow]ed to They shouldn't be [allow]ed to get away with it. He [allow]ed his mind to wander.	Bố mẹ anh ấy sẽ không cho phép anh ấy về muộn. Anh ấy không được phép Họ không được phép thoát khỏi nó. Anh cho phép tâm trí mình lang thang.
341	add	cộng, thêm vào	verb	động từ	/æd/	Next [add] the flour. The juice contains no [add]ed sugar. The plan has the [add]ed (= extra) A new wing was [add]ed to the building.	Tiếp theo thêm bột mì. Nước trái cây không chứa thêm đường. Kế hoạch có thêm (= bổ sung) Một cánh mới đã được thêm vào tòa nhà.
342	office	cơ quấn, văn phòng, bộ	noun	danh từ	/ˈɒfɪs/	The company is moving to new [office]s on the other side of town. Are you going to the [office] today? an [office] job [office] workers	Công ty đang chuyển đến văn phòng mới ở phía bên kia của thị trấn. Hôm nay bạn có đến văn phòng không? một công việc văn phòng nhân viên văn phòng
343	spend	tiêu, xài	verb	động từ	/spend/	I've spent all my money already. She spent £100 on a new dress. The company has spent thousands of pounds updating their computer systems. I just can't seem to stop [spend]ing.	Tôi đã tiêu hết tiền rồi. Cô ấy đã chi 100 bảng Anh để mua một chiếc váy mới. Công ty đã chi hàng nghìn bảng Anh để cập nhật hệ thống máy tính của họ. Tôi dường như không thể ngừng chi tiêu.
344	door	cửa, cửa ra vào	noun	danh từ	/dɔː(r)/	a knock on the [door] to open/shut/close/slam/lock/bolt to answer the [door] the front/back [door]	một tiếng gõ cửa để mở/đóng/đóng/đóng sầm/khóa/bu lông để trả lời cánh cửa cửa trước/cửa sau
345	health	sức khỏe, thể chất, sự lành mạnh	noun	danh từ	/helθ/	Exhaust fumes are bad for your [health]. to be in poor/good/excellent/the best of [health] Smoking can seriously damage your [health] mental [health]	Khói thải có hại cho sức khỏe của bạn. ở trong tình trạng sức khỏe kém/tốt/xuất sắc/tốt nhất Hút thuốc có thể gây tổn hại nghiêm trọng đến sức khỏe của bạn sức khỏe tinh thần
346	person	con người, người	noun	danh từ	/ˈpɜːsn/	What sort of [person] would do a thing like that? He's a fascinating [person]. What is she like as a [person]? He's just the [person] we need for the job.	Loại người nào sẽ làm một việc như vậy? Anh ấy là một người hấp dẫn. Cô ấy là người như thế nào? Anh ấy chính là người chúng tôi cần cho công việc này.

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

347	art	nghệ thuật, mỹ thuật	noun	danh từ	/ɑːt/	modern/contemporary/American [art] an [art] critic/historian/lover Can we call television [art]? stolen works of [art]	nghệ thuật hiện đại/đương đại/Mỹ một nhà phê bình nghệ thuật/sử gia/người yêu Chúng ta có thể gọi nghệ thuật truyền hình được không? tác phẩm nghệ thuật bị đánh cắp
348	sure	chắc chắn, xác thực. make sure chắc chắn, làm cho chắc chắn	adjective	tính từ, phó từ	/ʃʊə(r)/	'Will you open the wine?' '[sure], where is it?' Did it hurt? [sure] it hurt. [sure], no problem. Boy, it [sure] is hot.	'Bạn sẽ mở rượu chứ?' 'Chắc chắn rồi, nó ở đâu?' Có đau không? chắc chắn là nó đau. chắc chắn không có vấn đề. Chàng trai, trời nóng quá.
350	war	chiến tranh	noun	danh từ	/wɔː(r)/	the Second World [war] the threat of (a) nuclear [war] to win/lose a/the [war] the [war] between	chiến tranh thế giới thứ hai mối đe dọa của (a) chiến tranh hạt nhân thắng/thua a/cuộc chiến cuộc chiến giữa
351	history	lịch sử, sử học	noun	danh từ	/ˈhɪstri/	a turning point in human [history] one of the worst disasters in recent [history] a people with no sense of [history] Many people throughout [history] have dreamt of a world without war.	một bước ngoặt trong lịch sử loài người một trong những thảm họa tồi tệ nhất trong lịch sử gần đây một dân tộc không có ý thức về lịch sử Nhiều người trong suốt lịch sử đã mơ về một thế giới không có chiến tranh.
352	party	tiệc, buổi liên hoan; đảng	noun	danh từ	/ˈpɑːti/	the Democratic and Republican Parties in the United States She belongs to the Labour [party]. the ruling/opposition [party] the [party] leader/manifesto/policy	Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa ở Hoa Kỳ Cô ấy thuộc đảng Lao động. đảng cầm quyền/đối lập người lãnh đạo/tuyên ngôn/chính sách của đảng
353	within	trong vòng, trong khoảng (thời gian, khoảng cách)	preposition	giới từ, phó từ	/wɪˈðɪn/	You should receive a reply [within] seven days. The ambulance arrived [within] some minutes. Two elections were held [within] the space of a house [within] a mile of the station	Bạn sẽ nhận được phản hồi trong vòng bảy ngày. Xe cứu thương đến trong vòng vài phút. Hai cuộc bầu cử được tổ chức trong thời gian một ngôi nhà cách nhà ga một dặm
354	grow	mọc, mọc lên. grow up lớn lên,	verb	động từ	/grəʊ/	The company profits grew by 5% last year. Fears are [grow]ing for the safety of a teenager who disappeared a week ago. There is [grow]ing opposition to the latest	Lợi nhuận của công ty đã tăng 5% trong năm ngoái. Nỗi sợ hãi đang gia tăng vì sự an toàn của một thiếu niên đã biến mất một tuần

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

		trưởng thành				proposals. Shortage of water is a [grow]ing problem.	trước. Ngày càng có nhiều sự phản đối đối với những đề xuất mới nhất. Thiếu nước là một vấn đề ngày càng gia tăng.
355	result	kết quả; bởi, do.. mà ra, kết quả là...	noun	danh từ, động từ	/rɪˈzʌlt/	job losses [result]ing from changes in production When water levels rise, flooding [result]s. It was a large explosion and the [result]ing damage was extensive. The cyclone has [result]ed in many thousands of deaths.	mất việc làm do thay đổi sản xuất Khi mực nước dâng cao sẽ gây ra lũ lụt. Đó là một vụ nổ lớn và gây ra thiệt hại rất lớn. Lốc xoáy đã khiến hàng nghìn người thiệt mạng.
356	open	mở, ngỏ, cởi mở	verb	động từ, tính từ	/ˈəʊpən/	Mr Chen [open]ed the car door for his wife. The door [open]ed and Alan walked in. The doors of the bus [open] automatically. Shall I [open] another bottle?	Ông Trần mở cửa xe cho vợ. Cánh cửa mở ra và Alan bước vào. Cửa xe buýt tự động mở ra. Tôi mở chai khác nhé?
358	morning	buổi sáng	noun	danh từ	/ˈmɔːnɪŋ/	They left for Spain early this [morning]. See you tomorrow [morning] I prefer coffee in the [morning] She woke every [morning] at the same time.	Họ khởi hành đi Tây Ban Nha vào sáng sớm nay. Hẹn gặp bạn vào sáng mai Tôi thích cà phê vào buổi sáng Cô thức dậy vào mỗi buổi sáng vào cùng một thời điểm.
359	walk	đi, đi bộ; sự đi bộ, sự đi dạo	verb	động từ, danh từ	/wɔːk/	Let's go for a [walk] I like to have a [walk] in the evenings. She's taken the dog for a [walk] He set out on the long [walk] home.	Chúng ta hãy đi dạo Tôi thích đi dạo vào buổi tối. Cô ấy dắt chó đi dạo Anh bắt đầu chuyến đi bộ dài về nhà.
360	reason	lý do, lý lẽ	noun	danh từ	/ˈriːzn/	I'd like to know the [reason] why you're so late. Give me one good [reason] We aren't going for the simple [reason] She gave no [reason]s for her decision.	Tôi muốn biết lý do tại sao bạn đến muộn như vậy. Hãy cho tôi một lý do chính đáng Chúng ta sẽ không đi vì lý do đơn giản Cô không đưa ra lý do cho quyết định của mình.
361	low	thấp, bé, lùn	adjective	tính từ, phó từ	/ləʊ/	to crouch/bend [low] a plane flying [low] over the town [low]-flying aircraft The sun sank [low]er towards the horizon.	cúi xuống/cúi thấp một chiếc máy bay bay thấp trên thị trấn máy bay bay thấp Mặt trời đã lặn xuống phía chân trời.
362	win	chiếm, đọat, thu được	verb	động từ, danh từ	/wɪn/	Which team won? to [win] at cards/chess, etc. France won by six goals to two against	Đội nào thắng? để giành chiến thắng trong các ván bài/cờ vua, v.v. Pháp đã thắng Đan Mạch với cách biệt

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

						Denmark. to [win] an election/a game/a war, etc.	6-2. giành chiến thắng trong một cuộc bầu cử/một trò chơi/một cuộc chiến, v.v.
363	research	sự nghiên cứu	noun	danh từ, động từ	/rɪˈsɜːtʃ/	They're [research]ing into ways of improving people's diet. to [research] a problem/topic/market She's in New York [research]ing her new book (= finding facts and information to put in it) We have to [research] how the product will actually be used.	Họ đang nghiên cứu cách cải thiện chế độ ăn uống của mọi người. để nghiên cứu một vấn đề/chủ đề/thị trường Cô ấy đang ở New York nghiên cứu cuốn sách mới của mình (= tìm kiếm sự kiện và thông tin để đưa vào đó) Chúng ta phải nghiên cứu xem sản phẩm sẽ thực sự được sử dụng như thế nào.
364	girl	con gái	noun	danh từ	/gɜːl/	a baby [girl] a little [girl] Hello, [girl]s and boys! Our youngest [girl] is at college.	một bé gái một bé gái Xin chào các cô gái và các chàng trai! Cô gái út của chúng tôi đang học đại học.
365	guy	bù nhìn, anh chàng, gã	noun	danh từ	/gaɪ/	a big/nice/tough [guy] a Dutch [guy] At the end of the film the bad [guy] gets shot. Come on, you [guy]s, let's get going!	một anh chàng to lớn/tốt bụng/cứng rắn một chàng trai người Hà Lan Cuối phim kẻ xấu bị bắn. Nào các bạn, chúng ta hãy đi thôi!
366	early	sớm	adjective	tính từ, phó từ	/ˈɜːli/	[early] in the week/year/season/morning The best rooms go to those who book earliest. We arrived [early] the next day. We meet the hero quite [early] in the film.	đầu tuần/năm/mùa/sáng Những phòng tốt nhất sẽ dành cho những người đặt phòng sớm nhất. Chúng tôi đến sớm vào ngày hôm sau. Chúng ta gặp anh hùng khá sớm trong phim.
367	food	đồ ăn, thức, món ăn	noun	danh từ	/fuːd/	a shortage of [food]/[food] shortages [food] and drink the [food] industry Do you like Italian [food]?	sự thiếu hụt lương thực/thiếu lương thực đồ ăn thức uống ngành công nghiệp thực phẩm Bạn có thích đồ ăn Ý không?
369	moment	chốc, lát	noun	danh từ	/ˈməʊmənt/	Could you wait a [moment] One [moment], please He thought for a [moment] I'll be back in a [moment]	Bạn có thể đợi một chút được không Xin đợi một chút Ông suy nghĩ một lúc Tôi sẽ quay lại sau giây lát
370	himself	chính nó, chính hắn, chính ông ta, chính anh ta	pronoun	đại từ	/hɪmˈself/	He introduced [himself]. Peter ought to be ashamed of [himself]. The doctor said so [himself]. Did you see the manager [himself]?	Anh ấy tự giới thiệu. Peter hẳn phải xấu hổ về bản thân mình. Chính bác sĩ cũng đã nói như vậy. Bạn có thấy chính người quản lý không?

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

371	air	không khí, bầu không khí, không gian	noun	danh từ	/eə(r)/	[air] pollution Let's go out for some fresh [air] I need to put some [air] in my tyres. currents of warm [air]	ô nhiễm không khí Chúng ta hãy ra ngoài hít thở không khí trong lành Tôi cần bơm hơi vào lốp xe của mình. dòng không khí ấm áp
372	teacher	giáo viên	noun	danh từ	/ˈtiːtʃə(r)/	a history/science, etc. [teacher] primary school [teacher]s There is a growing need for qualified [teacher]s of Business English.	một giáo viên lịch sử/khoa học, v.v. giáo viên tiểu học Nhu cầu về giáo viên dạy tiếng Anh thương mại có trình độ ngày càng tăng.
373	force	sức mạnh; ép buộc, cưỡng ép	noun	danh từ, động từ	/fɔːs/	The President was [force]d into resigning. The President was [force]d to resign. I was [force]d to She [force]d herself to be polite to them.	Tổng thống bị buộc phải từ chức. Tổng thống buộc phải từ chức. Tôi buộc phải Cô buộc mình phải lịch sự với họ.
374	offer	biếu, tặng, cho; sự trả giá	verb	động từ, danh từ	/ˈɒfə(r)/	Thank you for your kind [offer] of help. to accept/refuse/decline an [offer] I took him up on his [offer] of a loan. You can't just turn down [offer]s of work like that.	Cảm ơn bạn đã đề nghị giúp đỡ. chấp nhận/từ chối/từ chối một lời đề nghị Tôi đã chấp nhận lời đề nghị cho vay của anh ấy. Bạn không thể từ chối những lời mời làm việc như thế được.
375	enough	đủ	adverb	phó từ, tính từ	/ɪˈnʌf/	I hadn't trained [enough] for the game. This house isn't big [enough] for us. She's old [enough] to decide for herself. We didn't leave early [enough].	Tôi đã không được đào tạo đủ cho trò chơi. Ngôi nhà này không đủ lớn cho chúng tôi. Cô ấy đã đủ lớn để tự mình quyết định. Chúng tôi đã không rời đi đủ sớm.
377	education	sự giáo dục, sự rèn luyện (kỹ năng)	noun	danh từ	/ˌedʒuˈkeɪʃn/	primary/elementary [education] secondary [education] further/higher/post-secondary [education] students in full-time [education]	giáo dục tiểu học/tiểu học giáo dục trung học giáo dục cao hơn/cao hơn/sau trung học sinh viên học toàn thời gian
378	across	qua, ngang qua	preposition	giới từ, phó từ	/əˈkrɒs/	He walked [across] the field. I drew a line [across] the page. A grin spread [across] her face. Where's the nearest bridge [across] the river?	Anh đi ngang qua sân. Tôi đã vẽ một dòng trên trang. Một nụ cười toe toét lan rộng trên khuôn mặt cô. Cây cầu bắc qua sông gần nhất ở đâu?
379	although	mặc dù, dẫu cho	conjunction	liên từ	/ɔːlˈðəʊ/	[although] the sun was shining, it wasn't very warm. [although] small, the kitchen is well designed. I felt he was wrong, [although] I didn't say so at the time.	mặc dù mặt trời đang chiếu sáng nhưng trời không ấm lắm. tuy nhỏ nhưng căn bếp được thiết kế rất tốt. Tôi cảm thấy anh ấy đã sai, mặc dù lúc đó tôi không nói ra điều đó.

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

380	remember	nhớ, nhớ lại	verb	động từ	/rɪˈembə(r)/	This is Carla. Do you [remember] her? I don't [remember] my first day at school. He still [remember]ed her as the lively teenager he'd known years before. As far as I can [remember]	Đây là Carla. Bạn có nhớ cô ấy không? Tôi không nhớ ngày đầu tiên đến trường. Anh vẫn nhớ cô là cô thiếu niên sôi nổi mà anh đã biết nhiều năm trước. Theo như tôi có thể nhớ
381	foot	chân, bàn chân	noun	danh từ	/fʊt/	My feet are aching. to get/rise to your feet I've been on my feet We came on [foot]	Chân tôi đang đau nhức. để có được / đứng lên đôi chân của bạn Tôi đã đứng vững Chúng tôi đã đi bộ
382	second	thứ hai, ở vị trí thứ 2, thứ nhì; người về nhì	number	số từ, danh từ	/ˈsekənd/	This is the [second] time it's happened. Italy scored a [second] goal just after half-time. the [second] of June/June 2nd He was the [second] to arrive. She can run 100 metres in just over 11 [second]s. For several [second]s The light flashes every 5 [second]s The water flows at about 1.5 metres per [second]	Đây là lần thứ hai nó xảy ra. Ý ghi bàn thắng thứ hai ngay sau hiệp một. ngày thứ hai của tháng sáu/ngày 2 tháng sáu Anh là người đến thứ hai. Cô ấy có thể chạy 100 mét chỉ trong hơn 11 giây. Trong vài giây Đèn nhấp nháy cứ sau 5 giây Nước chảy với tốc độ khoảng 1,5 mét mỗi giây
383	boy	con trai, thiếu niên	noun	danh từ	/bɔɪ/	a little/small/young [boy] I used to play here as a [boy]. The older [boy]s at school used to tease him. Now she's a teenager, she's starting to be interested in [boy]s.	một cậu bé/nhỏ/trẻ Tôi từng chơi ở đây khi còn nhỏ. Những đứa con trai lớn hơn ở trường thường trêu chọc cậu. Bây giờ cô ấy là một thiếu niên, cô ấy bắt đầu quan tâm đến các chàng trai.
384	maybe	có thể, có lẽ	adverb	phó từ	/ˈmeɪbi/	[maybe] he'll come, [maybe] he won't. 'Are you going to sell your house?' '[maybe].' It will cost two, [maybe] three hundred pounds. We go there [maybe] once or twice a month.	có thể anh ấy sẽ đến, có thể không. 'Bạn có định bán nhà không?' 'Có thể.' Nó sẽ có giá hai, có thể là ba trăm bảng. Chúng tôi đến đó có thể một hoặc hai lần một tháng.
385	toward	về phía, hướng về	preposition	giới từ		he was running [toward] us	anh ấy đang chạy về phía chúng tôi
386	able	có năng lực, có tài	adjective	tính từ	/ˈeɪbl/	You must be [able] to speak French for this job.	Bạn phải có khả năng nói tiếng Pháp cho công việc này.

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

						A viral illness left her barely [able] to walk. I didn't feel [able] to disagree with him. Will you be [able] to come?	Một căn bệnh do virus khiến cô gần như không thể đi lại được. Tôi cảm thấy không thể không đồng ý với anh ấy. Bạn se đên chư?
387	age	tuổi	noun	danh từ, động từ	/eɪdʒ/	He left school at the [age] of She needs more friends of her own [age]. children from 5–10 years of [age] Young people of all [age]s go there to meet.	Ông bỏ học ở tuổi Cô ấy cần nhiều bạn bè cùng tuổi hơn. trẻ em từ 5–10 tuổi Những người trẻ ở mọi lứa tuổi đều đến đó để gặp gỡ.
389	policy	chính sách	noun	danh từ	/ˈpɒləsi/	the present government's [policy] on education The company has adopted a We have tried to pursue a [policy] US foreign/domestic [policy]	chính sách giáo dục của chính phủ hiện nay Công ty đã áp dụng một Chúng tôi đã cố gắng theo đuổi chính sách Chính sách đối nội/đối ngoại của Hoa Kỳ
390	everything	mọi vật, mọi thứ	pronoun	đại từ	/ˈevriθɪŋ/	[everything] had gone. When we confronted him, he denied [everything]. Take this bag, and leave [everything] else She seemed to have [everything]	mọi thứ đã biến mất. Khi chúng tôi chất vấn anh ấy, anh ấy đã phủ nhận tất cả. Hãy cầm lấy chiếc túi này và để lại mọi thứ khác Cô ấy dường như có tất cả mọi thứ
391	love	tình yêu, lòng yêu thương; yêu, thích	verb	động từ, danh từ	/lʌv/	I [love] you. If you [love] each other, why not get married? Her much-[love]d brother lay dying of AIDS. He had become a well-[love]d member of staff.	Anh Yêu Em. Nếu yêu nhau sao không cưới nhau? Người anh trai rất yêu quý của cô đang hấp hối vì bệnh AIDS. Anh đã trở thành một nhân viên được mọi người yêu mến.
392	process	quá trình, sự tiến triển, quy trình; chế biến, gia công, xử lý	noun	danh từ, động từ	/ˈprəʊses/	a consultation [process] to begin the difficult [process] of reforming the education system I'm afraid getting things changed will be a slow [process]. mental [process]es	một quá trình tư vấn để bắt đầu quá trình khó khăn trong việc cải cách hệ thống giáo dục Tôi sợ việc thay đổi mọi thứ sẽ là một quá trình chậm chạp. quá trình tinh thần
393	music	nhạc, âm nhạc	noun	danh từ	/ˈmjuːzɪk/	pop/dance/classical/church [music] to listen to [music] She could hear [music] playing somewhere. It was a charming piece of [music]	nhạc pop/dance/cổ điển/nhạc nhà thờ nghe nhạc Cô có thể nghe thấy tiếng nhạc đang phát ở đâu đó. Đó là một bản nhạc quyến rũ

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

394	including	bao gồm, kể cả	preposition	giới từ	/ɪnˈkluːdɪŋ/	I've got three days' holiday [including] New Year's Day. Six people were killed in the riot, [including] a policeman. It's £7.50, not [including]	Tôi có ba ngày nghỉ lễ bao gồm cả ngày đầu năm mới. Sáu người đã thiệt mạng trong cuộc bạo loạn, trong đó có một cảnh sát. Đó là £7,50, không bao gồm
395	consider	cân nhắc, xem xét; để ý, quan tâm, lưu ý đến	verb	động từ	/kənˈsɪdə(r)/	I'd like some time to [consider]. She [consider]ed her options. Let us [consider] the facts. He was [consider]ing an appeal.	Tôi muốn có thời gian để xem xét. Cô cân nhắc các lựa chọn của mình. Chúng ta hãy xem xét sự thật. Anh ta đang xem xét việc kháng cáo.
396	appear	xuất hiện, hiện ra, trình diện	verb	động từ	/əˈpɪə(r)/	She didn't [appear] at all surprised at the news. It [appear]s He [appear]s a perfectly normal person. She [appear]ed to be in her late thirties.	Cô ấy không tỏ ra ngạc nhiên chút nào trước tin này. Nó xuất hiện Anh ta xuất hiện như một người hoàn toàn bình thường. Cô ấy có vẻ ở độ tuổi cuối ba mươi.
397	actually	thực ra thì, thực sự	adverb	phó từ	/ˈæktʃuəli/	What did she [actually] say? It's not [actually] raining now. That's the only reason I'm [actually] going. There are lots of people there who can [actually] help you.	Thực ra cô ấy đã nói gì? Thực ra bây giờ trời không mưa. Đó là lý do duy nhất tôi thực sự đi. Có rất nhiều người ở đó thực sự có thể giúp bạn.
398	buy	mua	verb	động từ	/baɪ/	Where did you [buy] that dress? If you're thinking of getting a new car, now is a good time to [buy]. I bought it from a friend for £10. He bought me a new coat.	Bạn mua chiếc váy đó ở đâu vậy? Nếu bạn đang nghĩ đến việc mua một chiếc ô tô mới thì bây giờ là thời điểm tốt để mua. Tôi đã mua nó từ một người bạn với giá £ 10. Anh ấy mua cho tôi một chiếc áo khoác mới.
399	probably	hầu như chắc chắn	adverb	phó từ	/ˈprɒbəbli/	You're [probably] right. It'll [probably] be OK. It was the best known and [probably] the most popular of her songs. 'Is he going to be there?' '[probably].'	Có lẽ bạn đúng. Có lẽ sẽ ổn thôi. Đó là bài hát nổi tiếng nhất và có lẽ là phổ biến nhất của cô. 'Anh ấy có ở đó không?' 'Có lẽ vậy.'
400	human	(thuộc) con người, loài người	adjective	tính từ, danh từ	/ˈhjuːmən/	Dogs can hear much better than [human]s. That is no way to treat another [human] being.	Chó có thể nghe tốt hơn nhiều so với con người. Đó không phải là cách để đối xử với một con người khác.
401	wait	chờ đợi	verb	động từ	/weɪt/	She rang the bell and [wait]ed. The President agreed to speak to the	Cô bấm chuông và chờ đợi. Tổng thống đồng ý nói chuyện với các nhà báo đang chờ đợi.

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

						[wait]ing journalists. Have you been [wait]ing long? I've been [wait]ing (for) twenty minutes.	Bạn đã chờ đợi lâu chưa? Tôi đã đợi (trong) hai mươi phút.
402	serve	phục vụ, phụng sự	verb	động từ	/sɜːv/	Breakfast is [serve]d between 7 and 10 a.m. Pour the sauce over the pasta and [serve] immediately. Shall I [serve]? [serve] the lamb with new potatoes and green beans.	Bữa sáng được phục vụ từ 7 đến 10 giờ sáng. Rưới nước sốt lên mì và dùng ngay. Tôi sẽ phục vụ à? phục vụ thịt cừu với khoai tây mới và đậu xanh.
403	market	chợ, thị trường	noun	danh từ, động từ	/ˈmɑːkɪt/	a fruit/flower/antiques [market] an indoor/a street [market] [market] stalls/traders We buy our fruit and vegetables at the [market]	chợ trái cây/hoa/đồ cổ một khu chợ trong nhà/đường phố quầy hàng/người buôn bán ở chợ Chúng tôi mua trái cây và rau quả ở chợ
404	die	chết, tư trần, hy sinh	verb	động từ	/daɪ/	Her husband [die]d suddenly last week. That plant's [die]d. to [die] of/from He [die]d for his beliefs.	Chồng cô đột ngột qua đời vào tuần trước. Cái cây đó đã chết rồi. chết vì/từ Anh ấy đã chết vì niềm tin của mình.
405	send	gửi, phái đi	verb	động từ	/send/	to [send] a letter/package/cheque/fax/email She sent the letter by airmail. to [send] something by post to [send] something by mail	gửi một lá thư/gói/séc/fax/email Cô ấy đã gửi thư bằng đường hàng không. gửi cái gì đó qua đường bưu điện gửi cái gì đó qua đường bưu điện
406	expect	chờ đợi, mong ngóng; liệu trước	verb	động từ	/ɪkˈspekt/	We are [expect]ing a rise in food prices this month. Don't [expect] sympathy from me! That's not the sort of behaviour I [expect] of you! You can't [expect] to learn a foreign language in a few months.	Chúng tôi dự đoán giá thực phẩm sẽ tăng trong tháng này. Đừng mong đợi sự thông cảm từ tôi! Đó không phải là loại hành vi tôi mong đợi ở bạn! Bạn không thể mong đợi học ngoại ngữ trong vài tháng.
408	sense	giác quan, tri giác, cảm giác	noun	danh từ, động từ	/sens/	the five [sense]s Dogs have a keen (= strong) the [sense] organs I could hardly believe the evidence of my own [sense]s (= what I could see, hear, etc.)	năm giác quan Chó có sự nhạy bén (= mạnh mẽ) các cơ quan cảm giác Tôi khó có thể tin vào bằng chứng của giác quan của chính mình (= những gì tôi có thể nhìn thấy, nghe thấy, v.v.)

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

409	build	xây dựng	verb	động từ	/bɪld/	They have permission to [build] 200 new houses. Robins [build] nests almost anywhere. They're going to [build] on the site of the old power station. a house built of stone	Họ được phép xây dựng 200 ngôi nhà mới. Chim cổ đỏ xây tổ ở hầu hết mọi nơi. Họ sẽ xây dựng trên địa điểm của nhà máy điện cũ. một ngôi nhà được xây bằng đá
410	stay	ở lại, lưu lại; sự ở lại, sự lưu lại	verb	động từ, danh từ	/steɪ/	I enjoyed my [stay] in Prague. an overnight [stay] to grant a [stay] of execution There will be no [stay] of execution and few mourners for this concrete tower block, due to be demolished next month.	Tôi rất thích ở lại Praha. nghỉ qua đêm cho phép hoãn thi hành án Sẽ không có thời gian tạm dừng thi hành án và rất ít người thương tiếc khối tháp bê tông này sẽ bị phá bỏ vào tháng tới.
411	fall	rơi, ngã, sự rơi, ngã. fall over ngã lộn nhào, bị đổ	verb	động từ, danh từ	/fɔːl/	I had a bad [fall] and broke my arm. She was killed in a [fall] from a horse. a heavy [fall] of snow a rock [fall]	Tôi bị ngã nặng và gãy tay. Cô ấy đã thiệt mạng do ngã ngựa. tuyết rơi dày đặc một tảng đá rơi
412	oh	chao, ôi chao, chà, này..	interjection	thán từ	/əʊ/	'I saw Ben yesterday.' '[oh] yes, how is he?' [oh] dear! What's happened now? You can't come tonight? [oh] well, see you next week then. 'Emma has a new job.' '[oh], has she?'	'Hôm qua tôi đã gặp Ben.' 'Ồ vâng, anh ấy thế nào rồi?' ôi trời ơi! Chuyện gì đã xảy ra thế này? Tối nay bạn không thể đến được à? ồ, vậy hẹn gặp bạn vào tuần sau nhé. "Emma có một công việc mới." "Ồ, vậy à?"
413	nation	dân tộc, quốc gia	noun	danh từ	/ˈneɪʃn/	an independent [nation] the African [nation]s The entire [nation], it seemed, was watching TV. Citizenship is about the sense of [nation]hood.	một quốc gia độc lập các quốc gia châu Phi Dường như cả nước đang xem TV. Quyền công dân là về ý thức dân tộc.
414	plan	bản đồ, kế hoạch; vẽ bản đồ, lập kế hoạch, dự kiến	noun	danh từ, động từ	/plæn/	to [plan] a trip Everything went We [plan]ned the day down to the last detail. A meeting has been [plan]ned for early next year.	lên kế hoạch cho một chuyến đi Mọi thứ đã đi rồi Chúng tôi lên kế hoạch cho ngày đến chi tiết cuối cùng. Một cuộc họp đã được lên kế hoạch vào đầu năm tới.
415	cut	cắt, chặt; sự cắt	verb	động từ, danh từ	/kʌt/	[cut]s and bruises on the face Blood poured from the deep [cut] on his arm.	vết cắt và vết bầm tím trên mặt Máu chảy ra từ vết cắt sâu trên cánh tay anh. Dùng kéo sắc cắt một đường nhỏ trên vật

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

						Using sharp scissors, make a small [cut] in the material. price/tax/job [cut]s	liệu. cắt giảm giá/thuế/việc làm
416	college	trường cấo đẳng, trường đại học	noun	danh từ	/ˈkɒlɪdʒ/	a [college] of further education (= providing education and training for people over 16) a secretarial [college] the Royal [college] of Art a [college] course/library/student˙	một trường cao đẳng giáo dục nâng cao (= cung cấp giáo dục và đào tạo cho những người trên 16 tuổi) một trường cao đẳng thư ký trường cao đẳng nghệ thuật hoàng gia một khóa học đại học/thư viện/sinh viên˙
417	interest	sự thích thú, sự quan tâm, chú ý; làm quan tâm, làm chú ý	noun	danh từ	/ˈɪntrəst/	Politics doesn't [interest] me. The museum has something to [interest] everyone, young and old. She has always [interest]ed herself in charity work. It may [interest] you to	Chính trị không làm tôi quan tâm. Bảo tàng có điều gì đó khiến mọi người, già và trẻ đều quan tâm. Cô luôn quan tâm đến công việc từ thiện. Nó có thể khiến bạn quan tâm
418	death	sự chết, cái chết	noun	danh từ	/deθ/	a sudden/violent/peaceful, etc. [death] the anniversary of his wife's [death] an increase in [death]s from cancer He died a slow and painful [death].	một cái chết đột ngột/bạo lực/an bình, v.v. ngày giỗ của vợ ông sự gia tăng tử vong do ung thư Anh ta chết một cái chết từ từ và đau đớn.
419	course	tiến trình, quá trình diễn tiến; sân chạy đua. of course dĩ nhiên, loạt; khoá; đợt; lớp	adverb	phó từ, danh từ	/kɔːs/	a French/chemistry, etc. [course] to take/do a [course] to go on a The college runs	một khóa học tiếng Pháp/hóa học, v.v. tham gia/làm một khóa học đi trên một Trường đại học chạy
420	someone	#N/A yet	pronoun	đại từ	/ˈsʌmwʌn/	There's [someone] at the door. [someone]'s left their bag behind. It's time for [someone] new (= a new person) It couldn't have been me—it must have been [someone] else	Có ai đó ở cửa. ai đó đã để quên túi của họ. Đã đến lúc dành cho một người mới (= một người mới) Không thể là tôi - chắc chắn là ai khác
421	experience	kinh nghiệm; trải qua, nếm mùi	noun	danh từ, động từ	/ɪkˈspɪəriəns/	The country [experience]d a foreign currency shortage for several months. Everyone [experience]s these problems at	Đất nước này đã trải qua tình trạng thiếu ngoại tệ trong vài tháng. Mọi người đều gặp phải những vấn đề

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

						some time in their lives. to [experience] pain/pleasure/unhappiness I [experience]d a moment of panic as I boarded the plane.	này vào một thời điểm nào đó trong cuộc đời. trải nghiệm nỗi đau/niềm vui/bất hạnh Tôi đã trải qua một khoảnh khắc hoảng sợ khi lên máy bay.
422	behind	sau, ở đằng sau	preposition	giới từ, phó từ	/bɪˈhaɪnd/	She rode off down the road with the dog running [behind]. The others are a long way [behind]. He was shot from [behind] as he ran away. I had fallen so far [behind] that it seemed pointless trying to catch up.	Cô ấy lao xuống đường với con chó chạy phía sau. Những người khác ở phía sau rất xa. Anh ta bị bắn từ phía sau khi bỏ chạy. Tôi đã tụt lại phía sau quá xa đến nỗi việc cố gắng bắt kịp dường như là vô nghĩa.
423	reach	đến, đi đến, tới	verb	động từ, danh từ	/riːtʃ/	They didn't [reach] the border until after dark. The beach can only be [reach]ed by boat. I hope this letter [reach]es you. The rumours eventually [reach]ed the President.	Họ không đến được biên giới cho đến khi trời tối. Bãi biển chỉ có thể đến được bằng thuyền. Tôi hy vọng lá thư này đến được với bạn. Tin đồn cuối cùng đã đến tai Tổng thống.
424	local	địa phương, bộ phận, cục bộ	adjective	tính từ	/ˈləʊkl/	a [local] farmer A [local] man was accused of the murder. Our children go to the [local] school. a [local] newspaper	một nông dân địa phương Một người đàn ông địa phương bị buộc tội giết người. Con cái chúng tôi đi học ở trường địa phương. một tờ báo địa phương
425	kill	giết, tiêu diệt	verb	động từ	/kɪl/	Cancer [kill]s thousands of people every year. Three people were [kill]ed in the crash. He tried to [kill] himself with sleeping pills. I bought a spray to [kill] the weeds.	Ung thư giết chết hàng ngàn người mỗi năm. Ba người đã thiệt mạng trong vụ tai nạn. Anh ta đã cố gắng tự sát bằng thuốc ngủ. Tôi mua một bình xịt để diệt cỏ dại.
426	six	#N/A yet	number	số từ	/sɪks/	I haven't had time to clear up, so I'm all at [six]es and sevens. The business over the lawsuit had really knocked her for [six].	Tôi chưa có thời gian để dọn dẹp nên tôi đã ở độ sáu và bảy. Việc kinh doanh liên quan đến vụ kiện đã thực sự hạ gục cô ấy sáu giờ.
427	remain	còn lại, vẫn còn như cũ, giữ nguyên	verb	động từ	/rɪˈmeɪn/	to [remain] silent/standing/seated/motionless Train fares are likely to [remain] unchanged. It [remain]s Despite threats of strike action, the	giữ im lặng/đứng/ngồi/bất động Giá vé tàu có khả năng không thay đổi. Nó vẫn còn Bất chấp những lời đe dọa về hành động đình công, ban quản lý vẫn hy vọng rằng có thể đạt được thỏa thuận.

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

						management [remain] hopeful that an agreement can be reached.	
428	effect	hiệu ứng, hiệu quả, kết quả	noun	danh từ	/ɪˈfekt/	the [effect] of heat on metal dramatic/long-term [effect]s to learn to distinguish between cause and [effect] the beneficial [effect]s of exercise	tác dụng của nhiệt lên kim loại tác động mạnh mẽ/lâu dài học cách phân biệt giữa nguyên nhân và kết quả tác dụng có lợi của việc tập thể dục
430	yeah	vâng, ừ (từ cảm thán)	interjection	thán từ	/jeə/	'We're off to France soon.' 'Oh [yeah]? When's that?' 'I'm going to be rich one day.' 'Oh [yeah]?' (= I don't believe you.) 'You'll be fine.' '[yeah], right.'	'Chúng ta sẽ sớm tới Pháp.' 'Ồ vậy à? Khi nào thế?" 'Một ngày nào đó tôi sẽ giàu có.' 'Ồ vậy sao?' (= Tôi không tin bạn.) 'Bạn sẽ ổn thôi.' 'Ừ, đúng vậy.'
431	suggest	đề nghị, đề xuất; gợi	verb	động từ	/səˈdʒest/	May I [suggest] a white wine with this dish, Sir? A solution immediately [suggest]ed itself to me (= I immediately thought of a solution) I [suggest] (that) we go out to eat. I [suggest]ed going in my car.	Tôi có thể gợi ý một loại rượu vang trắng với món ăn này không, thưa ông? Một giải pháp ngay lập tức được đề xuất cho tôi (= ngay lập tức tôi nghĩ ra một giải pháp) Tôi đề nghị (rằng) chúng ta đi ra ngoài ăn. Tôi đề nghị đi bằng xe của tôi.
432	class	lớp học	noun	danh từ	/klɑːs/	We were in the same [class] at school. She is the youngest in her [class]. He came top of the [class] The whole [class] was/were told to stay behind after school.	Chúng tôi học cùng lớp ở trường. Cô ấy là người trẻ nhất trong lớp của cô ấy. Anh ấy đứng đầu lớp Cả lớp được yêu cầu ở lại sau giờ học.
433	control	sự điều khiển, quyền hành, quyền lực, quyền chỉ huy	noun	danh từ, động từ	/kənˈtrəʊl/	By the age of 21 he [control]led the company. The whole territory is now [control]led by the army. Can't you [control] your children? a multi-national company based in Britain but [control]led from South Africa	Đến năm 21 tuổi, ông đã kiểm soát công ty. Toàn bộ lãnh thổ hiện do quân đội kiểm soát. Bạn không thể kiểm soát con mình? một công ty đa quốc gia có trụ sở tại Anh nhưng được kiểm soát từ Nam Phi
434	raise	nâng lên, đưa lên, ngẩng lên	verb	động từ	/reɪz/	There is no example for the word: [raise]	Không có ví dụ nào cho từ: nâng cao
435	care	sự chăm sóc, chăm nom; chăm sóc	noun	danh từ, động từ	/keə(r)/	I don't [care] He threatened to fire me, as if I [care]d She [care]s deeply about environmental	tôi không quan tâm Anh ta dọa sa thải tôi, như thể tôi quan tâm Cô quan tâm sâu sắc đến vấn đề môi

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

						issues. I don't [care] what he thinks.	trường. Tôi không quan tâm anh ấy nghĩ gì.
436	perhaps	có thể, có lẽ	adverb	phó từ	/pəˈhæps/	'Are you going to come?' '[perhaps]. I'll see how I feel.' [perhaps] he's forgotten. This is [perhaps] his best novel to date. a change which could affect [perhaps] 20% of the population	'Anh có định đến không?' 'Có lẽ vậy. Tôi sẽ xem tôi cảm thấy thế nào." có lẽ anh ấy đã quên rồi. Đây có lẽ là cuốn tiểu thuyết hay nhất của ông cho đến nay. một sự thay đổi có thể ảnh hưởng đến khoảng 20% dân số
438	late	trễ, muộn	adjective	tính từ, phó từ	/leɪt/	I got up [late]. Can I stay up [late] tonight? She has to work [late] tomorrow. The big stores are open [late]r on Thursdays.	Tôi đã thức dậy trễ. Tối nay tôi có thể thức khuya được không? Ngày mai cô ấy phải làm việc muộn. Các cửa hàng lớn mở cửa muộn hơn vào thứ Năm.
439	hard	cứng, rắn, hà khắc; hết sức cố gắng, tích cực	adjective	tính từ, phó từ	/hɑːd/	to work [hard] You must try [hard]er She tried her [hard]est Don't hit it so [hard]!	làm việc chăm chỉ Bạn phải cố gắng hơn nữa Cô ấy đã cố gắng hết sức Đừng đánh nó mạnh thế!
440	field	cánh đồng; lĩnh vực, khía cạnh	noun	danh từ	/fiːld/	People were working in the [fields]. a ploughed [field] a [field] of wheat We camped in a [field] near the village.	Mọi người đang làm việc trên cánh đồng. một cánh đồng đã cày một cánh đồng lúa mì Chúng tôi cắm trại ở một cánh đồng gần làng.
441	else	khác, nữa; nếu không	adverb	phó từ	/els/	What [else] did he say? I don't want anything [else], thanks. I'm taking a few clothes and some books, not much [else]. Ask somebody [else] to help you.	Anh ấy còn nói gì nữa? Tôi không muốn bất cứ điều gì khác, cảm ơn. Tôi mang theo một ít quần áo và vài cuốn sách, không nhiều thứ khác. Hãy nhờ người khác giúp đỡ bạn.
442	pass	qua, vượt qua, ngang qua	verb	động từ, danh từ	/pɑːs/	Several people were [pass]ing but nobody offered to help. I hailed a [pass]ing taxi. The road was so narrow that cars were unable to [pass]. to [pass] a barrier/sentry/checkpoint	Một số người đi ngang qua nhưng không ai đề nghị giúp đỡ. Tôi gọi một chiếc taxi đi ngang qua. Đường quá hẹp nên ô tô không thể qua được. vượt qua rào chắn/lính gác/trạm kiểm soát
443	former	trước, cũ, xưa, nguyên	determiner, adjective	tính từ	/ˈfɔːmə(r)/	in [former] times the countries of the [former] Soviet Union This beautiful old building has been	ngày xưa các nước thuộc Liên Xô cũ Tòa nhà cổ xinh đẹp này đã được khôi phục lại vẻ huy hoàng trước đây cựu vô địch thế giới

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

						restored to its [former] glory the [former] world champion	
444	sell	bán	verb	động từ	/sel/	I sold my car to James for £800. I sold James my car for £800. They sold We offered them a good price but they wouldn't [sell].	Tôi đã bán chiếc xe của mình cho James với giá 800 bảng. Tôi đã bán cho James chiếc xe của tôi với giá 800 bảng. Họ bán Chúng tôi đưa ra mức giá tốt nhưng họ không bán.
445	major	lớn, nhiều hơn, trọng đại, chủ yếu	adjective	tính từ, danh từ	/ˈmeɪdʒə(r)/	a [major] road [major] international companies to play a [major] role in something We have encountered [major] problems.	một con đường lớn các công ty quốc tế lớn đóng một vai trò quan trọng trong một cái gì đó Chúng tôi đã gặp phải những vấn đề lớn.
446	sometimes	thỉnh thoảng, đôi khi	adverb	phó từ	/ˈsʌmtaɪmz/	[sometimes] I go by car. He [sometimes] writes to me. I like to be on my own [sometimes].	đôi khi tôi đi bằng ô tô. Thỉnh thoảng anh ấy viết thư cho tôi. Đôi khi tôi thích ở một mình.
447	require	đòi hỏi, yêu cầu, quy định	verb	động từ	/rɪˈkwaɪə(r)/	These pets [require] a lot of care and attention. Deciphering the code [require]s an expert. This condition [require]s urgent treatment. Do you [require] anything else? (= in a shop/store, for example)	Những vật nuôi này đòi hỏi rất nhiều sự quan tâm và chăm sóc. Việc giải mã mật mã cần phải có chuyên gia. Tình trạng này cần được điều trị khẩn cấp. Bạn có yêu cầu gì khác không? (= trong một cửa hàng/cửa hàng chẳng hạn)
448	along	dọc theo, theo; theo chiều dài, suốt theo	preposition	giới từ, phó từ	/əˈlɒŋ/	I was just walking [along] singing to myself. He pointed out various landmarks as we drove [along]. We're going for a swim. Why don't you come [along]? I'll be [along] (= I'll join you)	Tôi vừa đi vừa hát cho chính mình nghe. Anh ấy chỉ ra nhiều địa danh khác nhau khi chúng tôi lái xe dọc theo. Chúng tôi đang đi bơi. Tại sao bạn không đi cùng? Tôi sẽ đi cùng (= Tôi sẽ tham gia cùng bạn)
449	development	sự phát triển, sự trình bày, sự bày tỏ	noun	danh từ	/dɪˈveləpmənt/	a baby's [development] in the womb the [development] of basic skills such as literacy and numeracy career [development] the [development] of vaccines against tropical diseases	sự phát triển của em bé trong bụng mẹ sự phát triển các kỹ năng cơ bản như đọc viết và tính toán phát triển sự nghiệp phát triển vắc-xin chống lại các bệnh nhiệt đới
450	themselves	tự chúng, tự họ, tự	pronoun	đại từ	/ðəmˈselvz/	They seemed to be enjoying [themselves]. The children were arguing amongst [themselves].	Họ dường như đang tận hưởng chính mình. Bọn trẻ đang tranh cãi với nhau.

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

						They've bought [themselves] a new car. They [themselves] had had a similar experience.	Họ đã mua cho mình một chiếc xe mới. Bản thân họ cũng từng có trải nghiệm tương tự.
451	report	báo cáo, tường trình; bản báo cáo, bản tường trình	verb	động từ, danh từ	/rɪˈpɔːt/	Are these newspaper [report]s true? And now over to Jim Muir, for a [report] on the South African election. a weather [report] a police/medical [report]	Những thông tin trên báo này có đúng sự thật không? Và bây giờ chuyển sang Jim Muir để báo cáo về cuộc bầu cử ở Nam Phi. một báo cáo thời tiết báo cáo của cảnh sát/y tế
452	role	vai (diễn), vai trò	noun	danh từ	/rəʊl/	the [role] of the teacher in the classroom She refused to take on the traditional woman's [role]. In many marriages there has been a complete [role] reversal It is one of the greatest [role]s she has played.	vai trò của giáo viên trong lớp học Cô từ chối đảm nhận vai trò người phụ nữ truyền thống. Trong nhiều cuộc hôn nhân đã có sự đảo ngược hoàn toàn vai trò Đó là một trong những vai diễn tuyệt vời nhất mà cô từng đóng.
453	better	#N/A yet	adjective	tính từ, phó từ	/ˈbetə(r)/	the [better] of the two books I expected [better] of him (= I thought he would have behaved [better]) No one can get the [better] of her in an argument. She always gets the [better] of an argument.	cuốn sách hay hơn trong hai cuốn sách Tôi mong đợi điều tốt hơn ở anh ấy (= tôi nghĩ anh ấy sẽ cư xử tốt hơn) Không ai có thể thắng được cô ấy trong một cuộc tranh cãi. Cô ấy luôn là người chiếm ưu thế trong một cuộc tranh luận.
454	economic	(thuộc) kinh tế	adjective	tính từ	/ˌiːkəˈnɒmɪk/	social, [economic] and political issues [economic] growth/cooperation/development/reform the government's [economic] policy [economic] history	các vấn đề xã hội, kinh tế và chính trị tăng trưởng kinh tế/hợp tác/phát triển/cải cách chính sách kinh tế của chính phủ lịch sử kinh tế
455	effort	sự cố gắng, sự nỗ lực	noun	danh từ	/ˈefət/	You should put A lot of [effort] has gone into making this event a success. The company has invested a great deal of time and [effort] in setting up new training schemes. It's a long climb to the top, but well worth the [effort].	Bạn nên đặt Rất nhiều nỗ lực đã được bỏ ra để làm cho sự kiện này thành công. Công ty đã đầu tư rất nhiều thời gian và công sức vào việc thiết lập các chương trình đào tạo mới. Đó là một chặng đường dài để leo lên đỉnh, nhưng cũng đáng nỗ lực.

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

457	decide	quyết định, giải quyết, phân xử	verb	động từ	/dɪˈsaɪd/	It's up to you to [decide]. I can't tell you what to do—you'll have to [decide] for yourself. It was difficult to [decide] between the two candidates. They [decided] against taking legal action.	Tuỳ bạn quyết định. Tôi không thể bảo bạn phải làm gì—bạn sẽ phải tự mình quyết định. Thật khó để quyết định giữa hai ứng cử viên. Họ quyết định không thực hiện hành động pháp lý.
458	rate	tỷ lệ, tốc độ	noun	danh từ, động từ	/reɪt/	The university is highly [rate]d They [rate]d him highly as a colleague. Voters continue to [rate] education high on their list of priorities. The show was [rate]d (as) a success by critics and audiences.	Trường đại học được đánh giá cao Họ đánh giá cao anh ấy như một đồng nghiệp. Cử tri tiếp tục đánh giá cao giáo dục trong danh sách ưu tiên của họ. Chương trình được các nhà phê bình và khán giả đánh giá (là) thành công.
459	strong	khỏe, mạnh, bền, vững, chắc chắn	adjective	tính từ	/strɒŋ/	[strong] muscles She wasn't a [strong] swimmer (= she could not swim well) He's [strong] enough to lift a car! Stay indoors in the middle of the day, when the sun is [strong]est.	cơ bắp khỏe mạnh Cô ấy không phải là người bơi giỏi (= cô ấy bơi không giỏi) Anh ấy đủ khỏe để nâng một chiếc ô tô! Ở trong nhà vào giữa ngày, khi ánh nắng mặt trời mạnh nhất.
460	possible	có thể, có thể thực hiện	adjective	tính từ	/ˈpɒsəbl/	It is [possible] to Would it be [possible] for This wouldn't have been [possible] without you. Try to avoid losing your temper if at all [possible]	Nó có thể Liệu nó có thể cho Điều này sẽ không thể thực hiện được nếu không có bạn. Cố gắng tránh mất bình tĩnh nếu có thể
461	heart	tim, trái tim	noun	danh từ	/hɑːt/	The patient's [heart] stopped beating for a few seconds. [heart] trouble/failure to have a weak [heart] I could feel my [heart] pounding in my chest (= because of excitement, etc.)	Tim bệnh nhân ngừng đập trong vài giây. bệnh tim/suy tim có một trái tim yếu đuối Tôi có thể cảm thấy tim mình đập thình thịch trong lồng ngực (= vì phấn khích, v.v.)
462	drug	thuốc, dược phẩm; ma túy	noun	danh từ	/drʌg/	He does not smoke or take [drug]s teenagers experimenting with [drug]s I found out Steve was on [drug]s [drug] and alcohol abuse	Anh ấy không hút thuốc hay dùng ma túy thanh thiếu niên thử ma túy Tôi phát hiện ra Steve đang sử dụng ma túy lạm dụng ma túy và rượu
464	leader	người lãnh đạo, lãnh tụ	noun	danh từ	/ˈliːdə(r)/	a political/spiritual, etc. [leader] the [leader] of the party	một nhà lãnh đạo chính trị / tinh thần, vv lãnh đạo của đảng lãnh đạo công đoàn

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

						union [leader]s He was not a natural [leader]	Anh ấy không phải là một nhà lãnh đạo bẩm sinh
465	light	ánh sáng; nhẹ, nhẹ nhàng; đốt, thắp sáng	noun	tính từ, động từ, danh từ	/laɪt/	She lit a candle. The candles were lit. I put a [light]ed match to the letter and watched it burn. Steve took out a cigarette and lit it.	Cô thắp một ngọn nến. Những ngọn nến đã được thắp sáng. Tôi quẹt que diêm vào lá thư và nhìn nó cháy. Steve lấy điếu thuốc ra và châm lửa.
466	voice	tiếng, giọng nói	noun	danh từ	/vɔɪs/	I could hear [voice]s in the next room. He recognized Sarah's [voice]. to speak in a deep/soft/loud/quiet, etc. [voice] 'I promise,' she said in a small [voice]	Tôi có thể nghe thấy giọng nói ở phòng bên cạnh. Anh nhận ra giọng nói của Sarah. nói bằng giọng trầm/mềm/to/im lặng, v.v. "Tôi hứa," cô nói bằng giọng nhỏ nhẹ
467	wife	vợ	noun	danh từ	/waɪf/	the doctor's [wife] She's his second [wife]. an increase in the number of working wives	vợ bác sĩ Cô ấy là vợ thứ hai của anh ấy. sự gia tăng số lượng vợ đi làm
468	whole	bình an vô sự, không suy suyển, không hư hỏng; toàn bộ, tất cả, toàn thể	adjective	tính từ, danh từ	/həʊl/	Four quarters make a [whole]. The subjects of the curriculum form a coherent [whole]. The effects will last for the [whole] of his life. The festival will be great for our city and for the country as a [whole].	Bốn phần tư tạo nên một tổng thể. Các môn học trong chương trình tạo thành một tổng thể mạch lạc. Hậu quả sẽ kéo dài suốt cuộc đời anh ta. Lễ hội sẽ rất tuyệt vời cho thành phố của chúng ta và cho cả đất nước nói chung.
469	police	cảnh sát, công an	noun	danh từ	/pəˈliːs/	A man was arrested by the [police] and held for questioning. Get out of the house or I'll call the [police] [police] suspect a local gang. a [police] car	Một người đàn ông đã bị cảnh sát bắt giữ để thẩm vấn. Ra khỏi nhà nếu không tôi sẽ gọi cảnh sát cảnh sát nghi ngờ một băng đảng địa phương. một chiếc xe cảnh sát
470	mind	tâm trí, tinh thần, trí tuệ; chú ý, để ý, chăm sóc, quan tâm	noun	danh từ, động từ	/maɪnd/	I don't [mind] the cold—it's the rain I don't like. I hope you don't [mind] the noise. He wouldn't have [mind]ed so much if she'd told him the truth. Did she [mind] about not getting the job?	Tôi không ngại cái lạnh - đó là cơn mưa mà tôi không thích. Tôi hy vọng bạn không bận tâm đến tiếng ồn. Anh sẽ không bận tâm nhiều đến thế nếu cô nói cho anh biết sự thật. Cô ấy có bận tâm về việc không nhận được công việc không?
471	finally	cuối cùng, sau cùng	adverb	phó từ	/ˈfaɪnəli/	The performance [finally] started half an hour late. The law was [finally] passed in May 2009.	Buổi biểu diễn cuối cùng đã bắt đầu muộn nửa tiếng. Luật cuối cùng đã được thông qua vào

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

						I [finally] managed to get her attention. Are you [finally] going to tell me why I'm here?	tháng 5 năm 2009. Cuối cùng tôi đã thu hút được sự chú ý của cô ấy. Cuối cùng anh có định nói cho tôi biết tại sao tôi lại ở đây không?
472	pull	lôi, kéo, giật; sự lôi kéo, sự giật	verb	động từ	/pʊl/	I gave the door a sharp [pull] and it opened. One last [pull] on the rope should do it. the earth's gravitational [pull] The tides depend on the [pull] of the moon.	Tôi kéo mạnh cánh cửa và nó mở ra. Một lần kéo dây cuối cùng sẽ làm được điều đó. lực hấp dẫn của trái đất Thủy triều phụ thuộc vào lực hút của mặt trăng.
473	return	trở lại, trở về; sự trở lại, sự trở về	verb	động từ, danh từ	/rɪˈtɜːn/	He was met by his brother on his [return] I saw the play on its [return] to Broadway. on the [return] flight/journey/trip We would appreciate the prompt [return] of books to the library.	Anh ấy đã gặp anh trai mình khi trở về Tôi đã xem vở kịch khi nó trở lại Broadway. trên chuyến bay/hành trình/chuyến trở về Chúng tôi đánh giá cao việc trả sách nhanh chóng cho thư viện.
474	free	miễn phí, tự do, giải phóng, trả tự do	adjective	tính từ, động từ	/friː/	Children under five travel [free]. The wagon broke [free] from the train. Does she know that you're making [free] with her belongings?	Trẻ em dưới năm tuổi đi du lịch miễn phí. Toa xe lao ra khỏi đoàn tàu. Cô ấy có biết rằng bạn đang tự do sử dụng đồ đạc của cô ấy không?
475	military	(thuộc) quân đội, quân sự	adjective	tính từ, danh từ	/ˈmɪlətri/	[military] training/intelligence a [military] coup [military] uniform We may have to take [military] action.	huấn luyện quân sự/tình báo một cuộc đảo chính quân sự quân phục Chúng ta có thể phải thực hiện hành động quân sự.
476	price	giá, giá cả	noun	danh từ	/praɪs/	Boat for sale, [price] £2000 house/retail/oil/share [prices] to charge a high/reasonable/low [price] The [price] of cigarettes is set to rise again.	Cần bán thuyền giá 2000 bảng giá nhà/bán lẻ/dầu/cổ phiếu tính giá cao/hợp lý/thấp Giá thuốc lá chuẩn bị tăng trở lại.
478	less	nhỏ bé, ít hơn; số lượng ít hơn	adverb	phó từ, tính từ	/les/	[less] expensive/likely/intelligent [less] often/enthusiastically I read much [less] now than I used to. The receptionist was [less] than	ít tốn kém/có thể/thông minh hơn ít thường xuyên/nhiệt tình hơn Bây giờ tôi đọc ít hơn nhiều so với trước đây. Nhân viên tiếp tân ít hơn
479	according	theo, y theo	preposition	giới từ		[according] to John you were in Edinburgh last week everything went [according] to plan	theo John thì bạn đã ở Edinburgh tuần trước mọi công việc đều đúng như kế hoạch
480	decision	sự quyết định, sự giải	noun	danh từ	/dɪˈsɪʒn/	to make a [decision] to take a [decision]	đưa ra quyết định để đưa ra quyết định

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

		quyết, sự phân xử				We need a [decision] on this by next week. Who took the [decision]	Chúng tôi cần có quyết định về vấn đề này vào tuần tới. Ai đã đưa ra quyết định
481	explain	giải nghĩa, giải thích	verb	động từ	/ɪkˈspleɪn/	First, I'll [explain] the rules of the game. It was difficult to [explain] the problem to beginners. 'Let me [explain]!' he added helpfully. I [explain]ed that an ambulance would be coming soon.	Đầu tiên tôi sẽ giải thích luật chơi. Thật khó để giải thích vấn đề cho người mới bắt đầu. "Hãy để tôi giải thích!" anh ấy nói thêm một cách hữu ích. Tôi giải thích rằng xe cứu thương sẽ sớm đến.
482	son	con trai	noun	danh từ	/sʌn/	We have two [son]s and a daughter. They have three grown-up [son]s. He's the [son] of an Oxford professor. Maine & [son]s, Grocers (= the name of a company on a sign)	Chúng tôi có hai con trai và một con gái. Họ có ba người con trai đã trưởng thành. Anh ấy là con trai của một giáo sư Oxford. Maine & con trai, Cửa hàng tạp hóa (= tên của một công ty trên bảng hiệu)
483	hope	hy vọng; nguồn hy vọng	verb	động từ, danh từ	/həʊp/	There is now [hope] of a cure. [hope]s for the missing men are fading. There is little [hope] that They have given up [hope]	Bây giờ có hy vọng chữa khỏi bệnh. hy vọng về những người mất tích đang mờ dần. Có rất ít hy vọng rằng Họ đã từ bỏ hy vọng
485	develop	phát triển, mở rộng; trình bày, bày tỏ	verb	động từ	/dɪˈveləp/	The child is [develop]ing normally. The place has rapidly [develop]ed from a small fishing community into a thriving tourist resort. She [develop]ed the company from nothing. The company [develop]s and markets new software.	Bé đang phát triển bình thường. Nơi này đã nhanh chóng phát triển từ một cộng đồng đánh cá nhỏ thành một khu du lịch thịnh vượng. Cô ấy đã phát triển công ty từ con số không. Công ty phát triển và tiếp thị phần mềm mới.
486	view	sự nhìn, tầm nhìn; nhìn thấy, xem, quan sát	noun	danh từ, động từ	/vjuː/	When the car was first built, the design was [view]ed as highly original. How do you [view] your position within the company? She [view]ed him with suspicion. You should [view] their offer with a great deal of caution.	Khi chiếc xe được chế tạo lần đầu tiên, thiết kế được coi là rất nguyên bản. Bạn đánh giá thế nào về vị trí của mình trong công ty? Cô nhìn anh với ánh mắt nghi ngờ. Bạn nên xem đề nghị của họ một cách thận trọng.
487	relation ship	mối quan hệ, mối liên lạc	noun	danh từ	/rɪˈleɪʃnʃɪp/	The [relationship] between the police and the local community has improved. She has a very close [relationship] I have established a good working	Mối quan hệ giữa cảnh sát và cộng đồng địa phương đã được cải thiện. Cô ấy có mối quan hệ rất thân thiết Tôi đã thiết lập được mối quan hệ làm

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

						[relationship] a master-servant [relationship]	việc tốt mối quan hệ chủ-tớ
488	carry	mang, vác, khuân chở	verb	động từ	/ˈkæri/	He was [carry]ing a suitcase. She carried her baby in her arms. The injured were carried away on stretchers. a train [carry]ing commuters to work	Anh ấy đang xách một chiếc vali. Cô bế đứa con của mình trên tay. Những người bị thương được khiêng đi trên cáng. một chuyến tàu chở hành khách đi làm
489	town	thị trấn, thị xã	noun	danh từ	/taʊn/	a university [town] They live in a rough part of [town]. The nearest [town] is ten miles away. We spent a month in the French [town] of Le Puy.	một thị trấn đại học Họ sống ở một khu vực gồ ghề của thị trấn. Thị trấn gần nhất cách đó mười dặm. Chúng tôi dành một tháng ở thị trấn Le Puy của Pháp.
490	road	con đường, đường phố	noun	danh từ	/rəʊd/	a main/major/minor [road] a country/mountain [road] They live just along/up/down the [road] The house is on a very busy [road].	một con đường chính/chính/phụ một con đường quê/núi Họ sống dọc theo/trên/dưới đường Nhà nằm trên con đường rất sầm uất.
491	drive	lái , đua xe; cuộc đua xe (điều khiển)	verb	động từ, danh từ	/draɪv/	Let's go for a [drive] a [drive] through the mountains It's a three-hour [drive] to London. the [drive] shaft	Hãy đi lái xe lái xe qua những ngọn núi Phải mất ba giờ lái xe tới London. trục ổ đĩa
492	arm	cánh tay; vũ trang, trang bị (vũ khí)	noun	danh từ, động từ	/ɑːm/	The country was [arm]ing against the enemy. The men [arm]ed themselves with sticks and stones. She had [arm]ed herself for the meeting with all the latest statistics.	Đất nước đang vũ trang chống lại kẻ thù. Những người đàn ông tự trang bị gậy và đá. Cô đã chuẩn bị sẵn sàng cho cuộc họp với tất cả những số liệu thống kê mới nhất.
494	federal	(thuộc) liên bang	adjective	tính từ	/ˈfedərəl/	a [federal] republic a [federal] law state and [federal] income taxes [federal]ly funded health care	một nước cộng hòa liên bang luật liên bang thuế thu nhập tiểu bang và liên bang chăm sóc sức khỏe được liên bang tài trợ
495	break	bẻ gẫy, đập vỡ; sự gãy, sự vỡ	verb	động từ, danh từ	/breɪk/	a coffee/lunch/tea [break] Let's take a [break] a [break] for lunch She worked all day without a [break].	một tách cà phê/bữa trưa/trà Chúng ta hãy nghỉ ngơi nghỉ trưa Cô ấy làm việc cả ngày không nghỉ.
497	difference	sự khác nhau	noun	danh từ	/ˈdɪfrəns/	There are no significant [difference]s between the education systems of the two	Không có sự khác biệt đáng kể giữa hệ thống giáo dục của hai nước. Ông đang nghiên cứu những điểm tương

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***

						countries. He was studying the complex similarities and [difference]s between humans and animals. There's no [difference] in the results. I can never tell the [difference]	đồng và khác biệt phức tạp giữa con người và động vật. Không có sự khác biệt trong kết quả. Tôi không bao giờ có thể nhận ra sự khác biệt
498	thank	cám ơn	verb	động từ	/θæŋk/	I must write and [thank] Mary for the present. In his speech, he [thank]ed everyone for all their hard work. She said goodbye and [thank]ed us for coming. There's no need to [thank] me—I enjoyed doing it.	Tôi phải viết thư cảm ơn Mary vì món quà. Trong bài phát biểu của mình, ông cảm ơn mọi người vì đã làm việc chăm chỉ. Cô ấy nói lời tạm biệt và cảm ơn chúng tôi đã đến. Không cần phải cảm ơn tôi - tôi rất thích làm việc đó.
499	receive	nhận, lĩnh, thu	verb	động từ	/rɪˈsiːv/	to [receive] a letter/present/phone call to [receive] information/payment/thanks He [receive]d an award for bravery from the police service. We [receive]d a warm welcome from our hosts.	nhận được một lá thư/quà tặng/cuộc gọi điện thoại để nhận thông tin/thanh toán/cảm ơn Anh đã nhận được giải thưởng dũng cảm từ cơ quan cảnh sát. Chúng tôi đã nhận được sự chào đón nồng nhiệt từ chủ nhà.
500	value	giá trị; định giá, coi trọng	noun	danh từ, động từ	/ˈvæljuː/	I really [value] him as a friend. The area is [valued] for its vineyards. a [valued] member of staff They don't seem to [value] honesty very highly.	Tôi thực sự coi trọng anh ấy như một người bạn. Khu vực này được đánh giá cao nhờ những vườn nho. một nhân viên có giá trị Họ dường như không đánh giá cao sự trung thực.

*Tăng tốc **2 năm sự nghiệp** với **cuốn sách do mình viết** -> Đặt sách ngay **Tại đây!***